



NĂM TRỤ CỘT TRONG ĐẠI CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ

Nguồn: Paul D. Miller (2012). "Five Pillars of American Grand Strategy", *Survival: Global Politics and Strategy*, Vol. 54, No. 5, pp. 7 – 44.

Biên dịch và Hiệu đính: Nguyễn Thị Nhung

Trong một bài viết trước trên *Survival*, tôi đã cho rằng, trái với niềm tin phổ biến hiện nay, Hoa Kỳ vẫn đang theo đuổi ít nhất một trụ cột của một đại chiến lược không công khai kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, đó là xây dựng nền hòa bình nhờ dân chủ (democratic peace).¹ Nền hòa bình nhờ dân chủ đã ảnh hưởng đến hầu hết các sáng kiến chính sách đối ngoại lớn của Mỹ trong ít nhất hai thập kỷ qua, và đúng như vậy: nó có nhiều điểm mạnh cho người ta quảng bá nó, bao gồm cả việc nó hài hòa với các giá trị mà cử tri Mỹ ủng hộ rộng rãi. Nhưng đấu tranh cho tự do chỉ là một phần của đại chiến lược của Mỹ, bên cạnh đó còn có bốn cấu phần khác: bảo vệ lãnh thổ Mỹ khỏi bị tấn công, duy trì thế cân bằng quyền lực giữa các cường quốc theo hướng có lợi cho Mỹ, trừng phạt những thành phần bất hảo, và đầu tư nâng cao quản trị tốt cũng như năng lực của các đồng minh ở nước ngoài.² Cũng như mục đích ủng hộ dân chủ, những mục tiêu rộng rãi này cũng nằm trọn trong xu thế chủ đạo của chính sách đối ngoại Mỹ khi giành được sự ủng hộ của cả hai đảng, và luôn được duy trì nhất quán đến mức đáng kinh ngạc trong nhiều thập kỷ.

¹ Paul D. Miller, 'American Grand Strategy and the Democratic Peace', *Survival*, vol. 54, no. 2, April–May 2012, pp. 49–76.

² Về khái niệm năm trụ cột chiến lược tương tự, xem Pete Feaver, 'American Grand Strategy at the Crossroads', in Richard Fontai và Kristin M. Lord (eds), *America's Path: Grand Strategy for the Next Administration* (Washington DC: Center for a New American Security, May 2012), pp. 57–70.

Trên thực tế, cả năm trụ cột khi đặt cùng nhau tạo ra một hình ảnh mô tả khá chính xác về đại chiến lược của Hoa Kỳ ít nhất là từ chính quyền của Tổng thống Theodore Roosevelt, mặc dù có một số giai đoạn chính phủ chú trọng vào một vài trụ cột nhất định hơn những trụ cột khác. Chúng ta có thể nhìn nhận nhiều sai lầm chính trong chính sách đối ngoại của Mỹ giữa thế kỷ thứ hai mươi (chẳng hạn như hỗ trợ không giới hạn đối với những chế độ độc tài cánh hữu, hay không nhìn nhận đúng bản chất của cuộc Chiến tranh Việt Nam và cả việc nước này hoàn toàn mù mờ về phong trào thánh chiến đang nổi lên trên toàn thế giới thời điểm đó) phần nào là hậu quả tự nhiên từ chính sách Washington tập trung toàn diện vào cân bằng chống lại Liên Xô, dẫn đến bỏ bê các mục tiêu khác. Ngược lại, những thế mạnh của chính sách đối ngoại của Mỹ cũng được thể hiện rõ ràng qua việc hoàn toàn tập trung theo đuổi các mục tiêu liên quan đến lợi ích an ninh quốc gia của Mỹ.

Chính trong quá trình theo đuổi những mục tiêu này mà chính sách đối ngoại của Mỹ thay đổi từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, và tương tự là các mối đe dọa mà chính sách của Mỹ phải đối phó. Ngày nay, Mỹ đang đối diện ba mối đe dọa chính. Thứ nhất, mối đe dọa tiên quyết với Hoa Kỳ và với trật tự tự do toàn cầu nói chung là sự hiện diện của các quốc gia độc tài hùng mạnh trang bị vũ khí hạt nhân. Không giống như trong Chiến tranh Lạnh khi Mỹ chỉ phải đối mặt với hai chế độ chuyên quyền có vũ khí hạt nhân, giờ đây con số này có nguy cơ sớm tăng thành năm quốc gia hạt nhân: ngoài Nga và Trung Quốc trước đây, hiện nay còn có Bắc Triều Tiên đã thử nghiệm một thiết bị hạt nhân, Iran có lẽ cũng đang trong quá trình tương tự, và thậm chí có thể cả Pakistan. Tất cả những quốc gia này nếu không công khai thù địch thì ít nhất cũng tỏ thái độ bất hợp tác với Mỹ. Mối đe dọa thứ hai không tồn tại trong Chiến tranh Lạnh mà đến từ mô hình các quốc gia thất bại và những thành phần bất hảo hoạt động bên trong các quốc gia này, chẳng hạn như cướp biển, tội phạm có tổ chức, các tập đoàn ma túy và khủng bố. Mối đe dọa thứ ba, như nhà lý luận về chống nổi dậy của David Kilcullen đã từng gọi, là “cuộc nổi dậy Hồi giáo toàn cầu”,³ đó là các chiến dịch của những chiến binh và khủng bố thánh chiến bạo lực nhằm mục tiêu đẩy những ảnh hưởng phương Tây ra khỏi “vùng đất Hồi giáo”, lật đổ chính phủ thế tục, thay thế bằng các chế độ thánh

³ David Kilcullen, ‘Countering Global Insurgency’, trong Thomas G. Mahnken and Joseph A. Maiolo (eds), *Strategic Studies: A Reader* (New York: Routledge, 2008), pp. 326-41.

chiến, và cuối cùng là thiết lập uy quyền tối thượng nhân danh Hồi giáo trên toàn thế giới.⁴

Bảo vệ lãnh thổ

Để đối phó với những mối đe dọa trên, các nhà hoạch định chính sách Mỹ trước tiên phải đảm bảo an toàn về mặt thể chất cho tính mạng của người dân và lãnh thổ Mỹ. Tổng thống George Washington và John Adams trước đây đã đặt nhiệm vụ thiết lập các tổ chức an ninh quốc gia và bảo vệ tổ quốc là ưu tiên hàng đầu của chính phủ mới, từ đó cho thành lập Bộ Chiến tranh năm 1789, Hải quân Hoa Kỳ năm 1797 và Bộ Hải quân năm 1798. (Quân đội Mỹ thậm chí còn thành lập trước cả chính phủ). Dù ban đầu vai trò của các tổ chức này cũng gần giống những gì ngày nay chúng ta gọi là bảo vệ lãnh thổ hơn – tức là bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và an toàn về thể chất cho nước Mỹ - nhưng thực tế vai trò của chúng còn bao gồm cả bảo vệ tính mạng công dân, tài sản và danh dự Mỹ ở nước ngoài. Tổng thống Adams đã tiến hành một cuộc chiến tranh không chính thức với Pháp vào năm 1798 để bảo vệ quyền giao thương trung lập của Mỹ, Tổng thống Thomas Jefferson và James Madison đã ra lệnh tấn công vào các quốc gia duyên hải của Bắc Phi vào năm 1805 và 1815 để bảo vệ các tàu của Mỹ, và Madison đã lãnh đạo Cuộc chiến tranh năm 1812 chống lại Vương quốc Anh để chấm dứt việc bắt giữ thủy thủ Mỹ.

Hoạt động bảo vệ lãnh thổ như cách hiểu của chúng ta ngày nay về cụm từ này từng được thực hiện tương đối lỏng lẻo trong thời kỳ trước thế kỷ 20 do vị trí địa lý độc đáo của Hoa Kỳ: ngăn cách với các cường quốc khác trên thế giới bởi hai đại dương lớn. Trong thế kỷ 19, bảo vệ lãnh thổ tiếp tục là trách nhiệm dành riêng cho quân đội. Ví dụ như quân đội Mỹ đã lãnh đạo các chiến dịch chống lại những bộ lạc Châu Mỹ bản địa lúc này đang cố gắng chống cự sự mở rộng của người Mỹ. Trong suốt Thế chiến thứ nhất, chính phủ Mỹ đã cho thành lập cơ quan tình báo chuyên trách đầu tiên (nhưng sau đó giải tán), và thông qua Đạo luật Chống Gián điệp (Espionage Act) để bảo vệ Mỹ trước các điệp viên ngầm của nước ngoài. Cục Điều tra Liên bang (FBI) đã đảm trách (và đôi khi lạm dụng) các vụ điều tra hoạt động gián điệp. Bên cạnh đó, trong năm 1924 Quốc hội đã thành lập Lực lượng Biên phòng Mỹ (US Border Patrol) để kiểm soát làn sóng nhập cư ngày càng tăng. Nhưng phải đến sau Thế chiến thứ hai quân đội Mỹ và cộng đồng tình báo mới thiết lập một mạng lưới toàn cầu chuyên về khả năng trinh sát và giám sát nhằm ngăn

⁴Về lập luận sâu hơn, xem Paul D. Miller, 'Be Afraid', *Foreign Affairs*, vol. 91, no. 4, July–August 2012, pp. 146–51.

chặn những cuộc tấn công bất ngờ như của Nhật Bản vào Trân Châu Cảng năm 1941 tái diễn. Cơ quan Điều hành Hàng không Vũ trụ Bắc Mỹ (NORAD) được thành lập vào năm 1961 để hỗ trợ cho “*việc phát hiện, xác nhận, và cảnh báo các cuộc tấn công nhằm vào Bắc Mỹ bằng máy bay, tên lửa, hoặc phương tiện không gian*”.⁵ Năm 1983, Tổng thống Ronald Reagan đã khởi xướng những nỗ lực phát triển một hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo để đối phó với mối đe dọa của tấn công hạt nhân từ Liên Xô.

Mỗi giai đoạn phát triển của các lực lượng bảo vệ lãnh thổ Mỹ đều hướng tới mục tiêu đối phó với các mối đe dọa cụ thể nhằm vào lãnh thổ và công dân Mỹ. Ngày nay, nhờ công nghệ mới và xu thế toàn cầu hóa, các mối đe dọa đối với lãnh thổ và nhân mạng Mỹ cũng trở nên đa dạng hơn bao giờ hết. Nếu như hiện nay nguy cơ một cường quốc thù địch tiến hành xâm lược trên bộ khó có thể thành sự thực, thì Hoa Kỳ lại đang nằm trong tầm ngắm của những tên lửa đạn đạo, các loại vũ khí hạt nhân, vũ khí hóa học hoặc sinh học (triển khai bằng tên lửa hay những cách khác), tấn công khủng bố và cả tấn công mạng (do phần lớn nền kinh tế và cơ sở hạ tầng Mỹ đang ngày càng phụ thuộc vào kết nối mạng). Đáp lại, Hoa Kỳ phải phát triển khả năng phòng thủ tương thích, bao gồm các biện pháp an ninh biên giới, cửa khẩu và không gian mạng cũng như phòng thủ tên lửa.

Ví dụ, Mỹ phải bảo vệ chống lại các tác nhân phi nhà nước như Al-Qaeda - những kẻ luôn tìm cách tiến hành tấn công bạo lực trực tiếp đối với người Mỹ ngay trên đất Mỹ - bằng cách bảo vệ biên giới và các cửa khẩu của nước này, đồng thời thực thi các quy định nhập cư hợp lý. Phần lớn những biện pháp này đã được cải thiện kể từ cuộc tấn công khủng bố năm 2001. Quốc hội thành lập Cục An ninh vận tải (Transportation Security Administration) năm 2001 và Bộ An ninh Nội địa (Department of Homeland Defense) vào năm 2002, và vào năm 2004 Quốc hội đã ủy quyền tăng gấp đôi Lực lượng Biên phòng Mỹ bằng Đạo luật Cải cách tình báo và Phòng chống khủng bố (IRTPA). FBI đã hợp nhất chương trình chống khủng bố và các chương trình khác thành một Chi nhánh An ninh Quốc gia (National Security Branch) trong năm 2005. Cùng năm đó, Trung tâm Sàng lọc khủng bố (Terrorist Screening Center) của FBI bắt đầu thu thập và phổ biến các “Danh sách cấm bay” và “Danh sách Theo dõi khủng bố”. Di chuyển bất hợp pháp gặp nhiều khó khăn hơn do việc áp dụng các hộ chiếu sinh trắc học ở nhiều nơi trên thế giới trong thập kỷ qua (trong đó có Hoa Kỳ trong năm 2006). Tuy nhiên, chế độ nhập cư vẫn cần một cuộc cải tổ sâu rộng nhằm vừa đảm bảo dòng chảy tự do của lao động nhập cư, sinh viên du học và nhân tài có tay nghề cao vào nước Mỹ trong khi

⁵ Về NORAD, <http://www.norad.mil/about/index.html>.

vẫn có thể ngăn chặn những kẻ khủng bố và buôn lậu ma túy thâm nhập bất hợp pháp. Bên cạnh đó, an ninh cửa khẩu - phân nhiệm giữa Tuần duyên Mỹ, Hải quan và Bảo vệ Biên giới và Cơ quan Quản lý An ninh Vận tải - vẫn chưa được chú trọng phát triển khi các chương trình như Sáng kiến An ninh Công-ten-nơ (Container Security Initiative) quá bé nhỏ so với nhiệm vụ mà nó đảm trách.

Ngoài ra, chính phủ Hoa Kỳ phải bảo vệ chống lại nguy cơ xảy ra một vụ phóng tên lửa đạn đạo với đầu đạn hạt nhân, hóa học hoặc sinh học từ những thành phần bất hảo gây ra, hay do vô tình hoặc thậm chí do chính nhân tố nhà nước có thẩm quyền thực hiện chống lại Hoa Kỳ, các căn cứ ở hải ngoại hoặc các đồng minh của nước này (đây chính là mối đe dọa trực tiếp có nguy cơ xảy ra nhất đối với lợi ích của Mỹ trong trường hợp bùng nổ chiến tranh với một trong những cường quốc hạt nhân) bằng khả năng phòng thủ tên lửa hiệu quả. Như đã đề cập, Mỹ đã nghiên cứu khả năng phòng thủ như vậy kể từ năm 1983, bằng chứng là Mỹ đã rút khỏi Hiệp ước Chống tên lửa đạn đạo (ABM) năm 2002, và vào năm 2004 nước này công bố đã bước đầu triển khai một chương trình phòng thủ tên lửa quốc gia. Dù ngân sách cho phòng thủ tên lửa bị đình trệ và khó khăn kỹ thuật còn rất lớn, nhưng những lợi ích từ ngay các nghiên cứu và phát triển như vậy vẫn hết sức rõ ràng: nó đẩy đối thủ vào một cuộc chạy đua vũ khí tốn kém, trong đó Hoa Kỳ hiển nhiên nắm lợi thế, làm gia tăng những trở ngại về kỹ thuật và tài chính nếu họ muốn đe dọa Hoa Kỳ bằng tên lửa đạn đạo, và khiến việc xây dựng và duy trì vũ khí như vậy của đối thủ trở nên vô ích ngay từ bước đầu.

Cuối cùng, Hoa Kỳ phải bảo vệ chống lại hoạt động gián điệp và các cuộc tấn công qua mạng. Những cuộc tấn công theo cách này đã từng được các nhóm tội phạm có trụ sở tại Nga và Trung Quốc tiến hành trong những năm gần đây, hay như vụ do WikiLeaks gây ra kể từ khi thành lập vào năm 2006 và do nhóm hacker Nặc danh (Anonymous) từ năm 2008. Tuy không cuộc tấn công mạng nào gây thiệt hại trên diện rộng về nhân mạng hoặc tài sản – ví dụ như vụ WikiLeaks dù đã làm tổn hại nghiêm trọng khả năng thu thập thông tin tình báo của Mỹ nhưng những tác động chính thực chất chỉ giới hạn ở mức gây ra chút rắc rối cho ngành và các hệ thống máy tính chính phủ - nhưng điều đó không phải lý do để chúng ta bằng lòng buông lỏng. Cái giá cho chiến thắng đầu tiên của một cuộc tấn công mạng trên quy mô lớn có thể sẽ là quá đắt nếu vấn đề này bị coi nhẹ. Mặc dù mảng mật mã cơ bản (giám sát bởi Cơ quan an ninh Trung ương của Cục An ninh Quốc gia (NSA) từ năm 1972) vẫn luôn đóng góp vào những nỗ lực đảm bảo thông tin của Mỹ trong nhiều thập kỷ, nhưng đến nay các sáng kiến phòng vệ qua mạng tinh vi hơn mới đang chập chững phát triển ở bước đầu. Tổng thống George W. Bush đã thông qua Sáng kiến An ninh Mạng quốc gia toàn diện vào năm 2008, Tổng thống

Barack Obama bổ nhiệm một Điều phối viên An ninh mạng trong năm 2009 và cũng trong năm đó quân đội Mỹ thành lập Bộ Chỉ huy Mạng để bảo vệ hệ thống thông tin quân sự Mỹ.⁶ Tất cả những nỗ lực này mới được thực thi nên vẫn còn quá sớm để đánh giá hiệu quả mà chúng mang lại.

Duy trì thế cân bằng quyền lực

Chính sách an ninh quốc gia không chỉ dừng ở mục tiêu bảo vệ an ninh quốc gia, bởi nếu vậy trách nhiệm của những nhà hoạch định chính sách có thể chỉ dừng ở mức lo cho bản thân nước Mỹ, bằng cách đơn giản dựng một bức tường lớn nhất có thể để ngăn những hiểm họa trực tiếp với thân thể họ trong khi bỏ qua những mối đe dọa sắp ập đến ở hải ngoại. Ví dụ, thay vì thận trọng xây dựng một hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia nhằm chống lại cuộc tấn công từ một trong những chế độ chuyên quyền có vũ khí hạt nhân, sẽ tốt hơn nếu họ chọn cách kiểm soát những mối quan hệ với các cường quốc đó để ngăn chặn một cuộc chiến tranh ngay từ đầu. Đó là lý do tại sao Hoa Kỳ nên có một trụ cột thứ hai trong chiến lược toàn cục của mình, đó là theo đuổi một hệ thống các chiến lược cân bằng và ràng buộc mang tính chất đan lồng, tự củng cố và phù hợp với các cường quốc, đặc biệt là với những chế độ chuyên quyền hạt nhân.

Cạnh tranh giữa các siêu cường là một đặc điểm đã tồn tại từ lâu trong nền chính trị thế giới và chính sách đối ngoại Mỹ. Trong những thập kỷ tồn tại đầu tiên của Hoa Kỳ, đất nước này theo đuổi một chính sách cân bằng giữa Anh và Pháp, hai siêu cường thời bấy giờ. Washington đã liên minh với Pháp chống lại Anh để giành độc lập, nhưng cũng vi phạm thỏa thuận trước đó với Pháp khi đàm phán riêng rẽ với người Anh sau khi chiến tranh kết thúc. Tổng thống Washington và Adams sau đó đã thoát ly đất nước khỏi Pháp bằng cách đưa ra một Tuyên bố Trung lập (Proclamation of Neutrality) năm 1793, ký kết Hiệp ước Jay với người Anh (1794), và tiến hành một cuộc "chiến tranh hải quân không chính thức" quy mô nhỏ với Pháp (1798-1800) để khẳng định quyền trung lập của mình. Tổng thống Jefferson, Madison và Monroe sau đó lại nghiêng về phía Pháp: họ cấm vận thương mại Anh (1807) trong một tranh chấp về quyền trung lập, hành động này đã góp phần làm bùng nổ một cuộc chiến tranh ngăn ngày với Vương quốc Anh (1812-1815) do người Anh bắt giữ thủy thủ Mỹ. Trong ba thập kỷ, mục tiêu nhất quán của Mỹ là ngăn chặn không bên nào trong hai cường quốc châu Âu này giành được sức

⁶ Các trích đoạn không bí mật từ Sáng kiến An ninh toàn diện mạng quốc gia, xem tại <http://www.whitehouse.gov/sites/default/files/cybersecurity.pdf>.

ảnh hưởng quá mức đối với quyền lợi và nền độc lập Mỹ. Tương tự, trong thế kỷ hai mươi, Mỹ đã chiến đấu hai cuộc chiến tranh nóng và một cuộc chiến tranh lạnh để ngăn cản bất kỳ cường quốc hoặc liên minh nào –như nước Đức thời Wilhelm, Áo-Hung, Ottoman, Đức Quốc xã, Ý, Nhật Bản hoặc Liên Xô - áp đặt quyền bá chủ lên Châu Âu hoặc Châu Á. Mục đích ở đây là để ngăn chặn nguồn lực vật chất của một nửa thế giới rơi vào tay của một đối thủ nào đó. Trong thời gian từ Thế chiến thứ hai đến Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã đảo ngược vị trí của những kẻ thù chính và các đồng minh: đầu tiên liên minh với Liên Xô chống lại Đức và Nhật Bản, sau đó liên minh với Đức và Nhật Bản (và những quốc gia khác) chống lại Liên Xô, trở thành một ví dụ điển hình của chiến lược cân bằng quyền lực.

Bản thân Chiến tranh Lạnh cũng là một cuộc cạnh tranh siêu cường dạng truyền thống giữa hai cường quốc hàng đầu giai đoạn giữa thế kỷ 20. Theo cách hiểu này, cuộc chiến không khác nhiều so với các cuộc xung đột của thế giới đa cực trước đó, ngoại trừ về số lượng quốc gia tham gia. Thật vậy, cuộc Chiến tranh Lạnh mà nhiều người tin rằng chỉ xảy ra giữa hai cực thực chất lại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ những tính toán riêng rẽ của các cường quốc khác. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ban đầu đứng về phía Liên Xô vì hai bên cùng chung ý thức hệ cộng sản, đồng thời cũng đã chiến đấu chống lại Hoa Kỳ trong Chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) và đạt được vũ khí hạt nhân vào năm 1964. Tuy nhiên, do không muốn trở thành một vệ tinh của Liên Xô và do cuộc xung đột biên giới gây nghi kỵ đã nổ ra sau đó vào năm 1969, Trung Quốc chuyển hướng từ Liên Xô nghiêng sang phía Hoa Kỳ sau chuyến thăm của Tổng thống Richard Nixon năm 1972. Động thái này không chỉ làm cán cân quyền lực toàn cầu đổi chiều từ phía Liên Xô nghiêng sang phía Hoa Kỳ, mà còn từ Châu Âu sang Châu Á do Trung Quốc đã làm gia tăng giá trị của khu vực thông qua hành động “ly khai” của mình. Tương tự, Ấn Độ và Phong trào Không liên kết (NAM) đã đại diện cho một phần đáng kể các quốc gia trong hệ thống quốc tế luôn hy vọng có thể để kháng cự những sức ép buộc khiến họ phải đứng về một trong hai phía, rồi tiếp đó bắt các siêu cường phải tranh giành lòng trung thành của các nước đang phát triển thông qua viện trợ, đầu tư và đôi khi cưỡng chế. Do đó, phong trào này là một hình thức cân bằng của Nam Bán cầu chống lại Bắc Bán cầu.

Một chính sách ngoại giao dựa trên cân bằng quyền lực có thể sẽ bị một số học giả và nhà hoạch định chính sách đánh giá là xa rời thực tế hoặc lỗi thời. Lập luận phổ biến hiện nay trong các nghiên cứu về an ninh là loại hình cuộc chiến tranh quy ước đã không còn tồn tại, xung đột giữa các cường quốc đã kết thúc, cạnh tranh ngày nay xảy ra thông qua thương mại thay vì chiến tranh, “các cuộc chiến tranh giữa người dân với nhau” tạo thành gương mặt mới của chiến tranh, và

các nhân tố phi nhà nước mới là người định hình chính trị thế giới.⁷ Những trào lưu quan niệm phổ biến này thường có xu hướng lấy một hiện tượng nhỏ, chẳng hạn như vị thế ngày càng gia tăng của các nhân tố phi nhà nước, và sau đó đưa ra đánh giá khái quát hóa quá mức hiện tượng đó khi coi nó là đặc điểm nổi trội của hệ thống. Xu hướng này đã khiến các nhà bình luận đánh giá quá thấp sự tồn tại dai dẳng của những mối đe dọa cũ và truyền thống trong đó chủ thể nhà nước đóng vai trò trung tâm, đặc biệt là cạnh tranh giữa các cường quốc và chiến tranh quy ước.

Lấy trường hợp của Nga, quốc gia ngày nay vẫn là một trong những chế độ chuyên chế hàng đầu thế giới. Dù Nga không còn là nước gương cao ngọn cờ dẫn đầu một cuộc cách mạng toàn cầu nhằm lật đổ tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, người ta vẫn không cho rằng nước Nga hiện đại có thiện ý hay tỏ thái độ hòa bình với Hoa Kỳ và các đồng minh. Trên thực tế, hệ tư tưởng hiện đại của Nga vẫn còn rất đáng lo ngại, nó giống như chế độ độc tài kết hợp với dân tộc chủ nghĩa, và hòa trộn với một dạng chủ nghĩa đế quốc mềm. Quan chức Nga vẫn luôn bộc lộ khá rõ ràng ý định cân bằng đối trọng với Hoa Kỳ, phản đối thể đơn cực và cố gắng phục hồi vị thế bá chủ của Nga đối với các quốc gia kề cận. Xung đột lợi ích giữa Mỹ và Nga thể hiện rõ nhất ở Đông Âu, đặc biệt là vùng Baltic và Ukraina. Nga có lẽ đã đứng đằng sau một cuộc tấn công mạng vào Estonia - một đồng minh NATO - trong năm 2007, và vào năm 2008, nước này cho xâm chiếm Gruzia, quốc gia khi đó có tiềm năng trở thành thành viên tương lai của NATO. Khi lòng yêu mến dành cho Tổng thống Vladimir Putin ở quê nhà bị xói mòn, không khó tưởng tượng ông sẽ sẵn sàng liều lĩnh đẩy một cuộc khủng hoảng bên ngoài lên cao trào một để có thể dành được những lời tán dương và ủng hộ mang nặng màu sắc dân tộc chủ nghĩa trong nước.

Mức độ đe dọa của Trung Quốc ngày nay rõ ràng lớn hơn nhiều so với thời Chiến tranh Lạnh. Quan hệ Trung-Mỹ đã trải qua hai giai đoạn trong Chiến tranh Lạnh. Từ năm 1950 đến năm 1972, Hoa Kỳ và Trung Quốc đã tuyên bố là kẻ thù của nhau và từng lao vào một cuộc Chiến tranh Triều Tiên bế tắc và đẫm máu, nhưng tình trạng thù địch công khai này ít nguy hiểm hơn vì Trung Quốc có điểm yếu là nền kinh tế kiệt quệ. Từ năm 1972 đến năm 1989, thái độ thù địch lẫn nhau của hai nước giảm đi đáng kể, nhưng đồng thời sức mạnh của Trung Quốc bắt đầu phát triển một cách nhanh chóng khi quốc gia này tự do hóa kinh tế và hiện đại hóa lực lượng vũ trang. Từ trước đến nay, Hoa Kỳ đã chưa từng phải đối mặt với

⁷Xem, ví dụ, Rupert Smith, *The Utility of Force* (New York: Knopf, 2007); Martin van Kreveld, *Sự chuyển đổi của Chiến tranh* (New York: Free Press, 1991); Mary Kaldor, *Tân Cựu Chiến tranh*, 2nd ed. (Stanford, CA: Stanford University Press, 2006).

một Trung Quốc vừa hùng mạnh và vừa thù địch, nhưng quá trình hiện đại hóa kinh tế và quân sự rõ ràng đã đưa Trung Quốc trở thành một trong những cường quốc lớn trên thế giới hiện nay. Trong số những phẩm chất cho vị thế này có thể kể đến vũ khí hạt nhân, năng lực tên lửa đạn đạo và khát vọng đạt được sức mạnh hải quân trên đại dương. Các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc, như các cộng sự người Nga, vẫn không ngần ngại tuyên bố công khai thái độ phản đối thế đơn cực của Mỹ, chủ ý sửa lại trật tự thế giới, và mong muốn nắm giữ một phần uy thế và ảnh hưởng lớn hơn trên toàn cầu. Trên thực tế thế giới hiện nay có một số điểm nóng mà từ đó ý đồ xét lại của Trung Quốc có thể dẫn đến một cuộc khủng hoảng quân sự cho Hoa Kỳ hay các đồng minh, bao gồm Đài Loan,⁸ bán đảo Triều Tiên và Biển Đông. Hơn nữa, quan hệ Mỹ với Trung Quốc thường dễ leo thang căng thẳng, ví dụ như trong giai đoạn vụ thám sát Thiên An Môn diễn ra vào năm 1989, cuộc khủng hoảng Đài Loan năm 1996, sự cố EP3 vào năm 2001 (khi một chiếc máy bay thu thập thông tin tình báo Mỹ va chạm với một máy bay chiến đấu Trung Quốc), và các thử nghiệm tên lửa chống vệ tinh trong năm 2007, chưa nói đến các vụ mua bán vũ khí hàng năm của Mỹ cho Đài Loan. Nguy cơ xảy ra một cuộc khủng hoảng quân sự với Trung Quốc ngày nay đang ở mức cao nhất (và hậu quả mà nó mang lại chắc chắn sẽ nghiêm trọng hơn) kể từ Chiến tranh Triều Tiên.

Ngoài Nga và Trung Quốc, hiện nay còn đến ba chế độ độc tài hạt nhân có thái độ thù địch với Hoa Kỳ. Bắc Triều Tiên và Iran là kẻ thù công khai của Hoa Kỳ, trong khi Pakistan cũng đang chông chênh trên bờ vực. Pakistan và Bắc Triều Tiên đã thử nghiệm vũ khí hạt nhân lần lượt vào năm 1998 và 2006, Iran cũng gần như chắc chắn sẽ phát triển năng lực vũ khí hạt nhân. Cả ba quốc gia này đều đã đầu tư vào tên lửa đạn đạo tầm trung và tầm xa có thể nhắm trúng đồng minh của Mỹ, và, bất chấp thất bại của vụ thử tên lửa mới đây của Bắc Triều Tiên, Mỹ phải cân nhắc nghiêm túc nguy cơ bất kỳ nước nào trong ba nước này sẽ sớm có thể sản xuất tên lửa có khả năng vươn tới lãnh thổ Mỹ. Ngoài ra, do còn thua kém về công nghệ cũng như yếu kém tương đối trong đối đầu quân sự truyền thống, Iran, Bắc Triều Tiên và Pakistan đã tiến hành nâng cấp sân chơi bằng cách đầu tư vào năng lực quân sự phi truyền thống và năng lực khủng bố.

Vì vậy, chính sách cân bằng quyền lực là một công cụ cần thiết và quan trọng trong các chính sách nền tảng của Mỹ. Nỗ lực cân bằng quyền lực của Mỹ nên

⁸ Theo Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, '*Bắc Kinh đang phát triển năng lực nhằm ngăn chặn, trì hoãn, hoặc từ chối ủng hộ của Mỹ cho đảo [chỉ Đài Loan] trong trường hợp có xung đột. Cán cân lực lượng quân sự xuyên eo biển và khả năng tiếp tục chuyển dịch có lợi cho đại lục.*' Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, 'Annual Report to Congress: Military and Security Developments Involving the People's Republic of China, 2011', p. I.

nhằm đến mục tiêu ngăn chặn bất kỳ quốc gia thù địch nào sở hữu đủ sức mạnh để đe dọa sự tồn tại của Hoa Kỳ, của đồng minh hoặc cả trật tự thế giới tự do. Xét trên thực tế, điều đó có nghĩa là: trước tiên, ngăn chặn một liên minh kiểu Phe Trục giữa ít nhất hai quốc gia bất kỳ trong nhóm thù địch, chẳng hạn như một liên minh Nga-Trung Quốc hoặc Trung Quốc - Pakistan. Một mối liên kết như vậy, dù khó xảy ra vào thời điểm này, sẽ làm tổn hại nghiêm trọng đến khả năng tự do hành xử của Hoa Kỳ và đe dọa trật tự thế giới tự do. Ý nghĩa thứ hai, và cũng thiết thực hơn cho quá trình hoạch định chính sách ngăn chặn, là ngăn ngừa bất kỳ chế độ chuyên quyền hạt nhân nào mở rộng ảnh hưởng một cách bất hợp pháp bằng cách xâm chiếm, lật đổ hoặc đe dọa. Các chế độ chuyên quyền hạt nhân đều có quá khứ theo đuổi chính sách này từ lâu, như việc Nga xâm lược Georgia năm 2008 và lợi dụng các nguồn cung cấp khí đốt để đe dọa Ukraina; hay Trung Quốc và Bắc Triều Tiên thường xuyên đe dọa Đài Loan và Hàn Quốc, và Iran cùng với Pakistan liên tục hỗ trợ cho các chiến binh và ủng hộ những cuộc chiến tranh qua tay người khác (proxies) trên khắp Trung Đông và Nam Á. Nếu để cho những chính sách này thành công sẽ không khác nào khuyến khích thái độ gây hấn hung hăng, từ đó “xây dựng” một hệ thống quốc tế trong đó những kẻ chuyên đi gây hấn dần dần chiếm được quyền lực và cuối cùng đàn áp những quốc gia hòa hiếu.⁹ Giải pháp rõ ràng ở đây là phải xây dựng một dạng hệ thống khác, trong đó thái độ hung hấn sẽ phải đối đầu với sự phản kháng tập thể. Vì vậy, Mỹ và đồng minh phải cân bằng chống lại các nỗ lực mở rộng ảnh hưởng của các chế độ chuyên chế hạt nhân.

Phương tiện hiệu quả nhất giúp Hoa Kỳ có thể cân bằng giữa các cường quốc khác là duy trì liên minh với những nền dân chủ anh em trên toàn thế giới. Mỹ cân bằng với Nga thông qua NATO, và cân bằng với Trung Quốc và Bắc Triều Tiên thông qua một mạng lưới các liên minh với Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, New Zealand, Thái Lan, Philippines và Đài Loan. Những đồng minh này giúp neo giữ ổn định khu vực và cảnh báo Nga, Trung Quốc và Bắc Triều Tiên họ sẽ phải trả giá rất đắt nếu có bất kỳ hành động gây hấn hoặc bành trướng nào. Cả hai chuỗi liên minh đều gắn kết sâu sắc và lâu dài với Hoa Kỳ, và chính phủ đã luôn sáng suốt khi coi việc duy trì và làm sâu sắc những mối liên minh này là một phần trong những công tác cơ bản để thiết lập an ninh quốc gia Mỹ (và điều này nên được tiếp tục tiến hành trong tương lai). Tuy nhiên, cả hai chuỗi đều phải đối diện với những thách thức. NATO bị pha loãng khi chịu nhồi nhét nhiều sứ mệnh hơn bao giờ hết, bao gồm cả

⁹Tôi phác thảo ở đây trên ý tưởng rằng các diễn viên trong hệ thống quốc tế xây dựng hệ thống chính nó thông qua sự lựa chọn và hành vi của họ, và thông qua phản ứng của họ với các diễn viên khác lựa chọn và hành vi. Xem, ví dụ, John Ruggie, *Constructing the World Polity* (New York: Routledge, 1998).

phòng thủ mạng, chống cướp biển và gìn giữ hòa bình, và bị suy yếu do việc chia sẻ gánh nặng không đồng đều trong những chiến dịch ngoài lãnh thổ của tổ chức như tại Afghanistan và Libya. Tổ chức có nguy cơ bị biến thành một “diễn đàn phát biểu đa dụng” (all-purpose talk-shop) với chức năng chủ yếu là phủ ánh hào quang đẹp đẽ của chủ nghĩa đa phương lên những sáng kiến của Hoa Kỳ. Điều cần làm hiện nay là đặt ưu tiên cho việc chuyển hướng mục tiêu của Đồng minh trở về với nhiệm vụ chính của nó: phòng thủ Châu Âu. Trong khi đó, một khu vực Thái Bình Dương chấp vạ bởi những điều ước quốc tế song phương và tam phương đan chéo nhau đang phải chịu tình trạng thiếu phối hợp và bị chia rẽ, và điều này có nguy cơ trở thành một điểm yếu cho vị thế của Mỹ trên sân chơi tại đây. Các nhà hoạch định chính sách của Mỹ có lẽ đang nghiên cứu khả năng chính thức hóa một Tổ chức Hiệp ước chung Thái Bình Dương (PTO) đi theo mô hình từ Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương. Để hiện thực hóa ý tưởng này cần phải khắc phục được những thù hằn trong lịch sử thường thấy giữa những nước như Hàn Quốc và Nhật Bản, và điều này, như đã có tiền lệ trước đó là quá trình xích lại gần nhau giữa Pháp và Đức thời hậu chiến chứng minh, có thể sẽ khó khăn nhưng không phải không thể.

Vị thế của Mỹ ở Trung Đông và Nam Á rõ ràng yếu hơn so với ở châu Âu hay Đông Á. Washington có tương đối ít đồng minh đáng tin cậy tại khu vực này để có thể sát cánh chống lại Iran, và có khả năng là cả Pakistan. Israel là một Đồng minh ngoài NATO chủ chốt đây quyền lực và dân chủ ở Trung Đông, nhưng liên minh Mỹ-Israel lại có hạn chế về khả năng hành động tự do và sức ảnh hưởng trong khu vực do các mối quan hệ nghèo nàn của Israel với thế giới Ả Rập; và mặc dù có ưu thế công nghệ nhưng Israel đơn giản là quá bé nhỏ để tham gia đóng góp thực sự và đáng kể cho một cuộc chiến tranh lớn với Iran. Ả Rập Xê-út có lẽ cũng có thiện chí và có cả khả năng đứng ra tập hợp một liên minh các quốc gia Ả Rập để hợp tác cùng Mỹ chống lại Iran, nhưng dường như vương quốc này lại là một đối tác không đáng tin cậy: việc Ả Rập Xê-út từ chối tiến hành tự do hóa trong nước đang đẩy họ đến nguy cơ bất ổn chính trị, đồng thời thực tế nước này không có khả năng đa dạng hóa nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt lại dẫn đến nguy cơ trì trệ kinh tế. Có không ít quốc gia khác trong khu vực – như Jordan, Maroc, Ai Cập, Kuwait và Bahrain - được xác định là đồng minh của Mỹ, nhưng họ lại không có khả năng hoặc không sẵn sàng theo đuổi lâu dài một chiến lược khu vực. Quả thực, khả năng đóng góp của bất cứ quốc gia Ả Rập nào trong vai trò là một đồng minh của Mỹ ngày càng không chắc chắn khi tầm quan trọng của khu vực Trung Đông đang suy giảm và các quốc gia khu vực nói chung vẫn từ chối đứng về phía Washington một cách công khai trong mọi vấn đề nghị sự quan trọng do lo sợ phản ứng từ dân chúng trong nước.

Việc Mùa xuân Ả Rập có chứng tỏ là buổi bình minh đáng mong đợi cho chủ nghĩa tự do ở Trung Đông hay không vẫn là điều chưa chắc chắn, nhưng nó có thể là một lợi thế cho Hoa Kỳ trong việc tăng cường khả năng bảo vệ lợi ích trong khu vực. Tổng thống Obama đã đúng khi ông tuyên bố (hơi muộn màng) với thế giới Ả Rập tháng 5 năm 2011 rằng “*Mỹ ủng hộ toàn bộ quyền cơ bản của con người, bao gồm tự do ngôn luận, tự do tụ tập hòa bình, tự do tôn giáo, bình đẳng cho nam giới và nữ giới theo pháp quyền, và quyền lựa chọn các nhà lãnh đạo của riêng mình – dù bạn sống ở Baghdad hay Damascus, Sanaa hay Tehran*”. Đó là lý do tại sao “*điều này sẽ là chính sách của Hoa Kỳ để thúc đẩy cải cách trên toàn khu vực, và để ủng hộ quá trình chuyển đổi dân chủ*”, ông nói.¹⁰ Thật không may, vẫn chưa rõ Hoa Kỳ có trong tay những công cụ gì để tác động đến tiến trình Mùa xuân Ả Rập ngoại trừ những lời lẽ ủng hộ khoa trương, các chương trình đào tạo xã hội-dân sự và giám sát các cuộc bầu cử. Sau khi sử dụng hết vốn liếng chính trị của mình vào cuộc chiến ở Libya, Hoa Kỳ và các đồng minh phương Tây dường như không thể tập hợp một liên minh để can thiệp vào cuộc chiến có tầm quan trọng chiến lược hơn nhiều ở Syria. Ít nhất thì hiện nay, sự kiện mang tính quyết định cho cả một giai đoạn lịch sử ở Trung Đông này đang gần như nằm ngoài tầm ảnh hưởng của Hoa Kỳ.

Đối tác (ngoài mặt) của Washington ở Nam Á là Pakistan, nhưng Islamabad rõ ràng vẫn luôn tỏ ra do dự khi ủng hộ các lợi ích của Mỹ trong khu vực và, trên thực tế, họ thường hành động chống lại những lợi ích này. Trong nội các Pakistan có những nhân tố khuyến khích phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, trong khi những nhóm khác tiếp tục hỗ trợ các nhóm chiến binh và khủng bố và có những nhóm tiếp tục đóng một vai trò tiêu cực trong vấn đề Afghanistan. Thêm vào đó, chính phủ dân sự lên nắm quyền vào năm 2008 cũng rõ ràng không nắm toàn quyền kiểm soát chính sách đối ngoại và quốc phòng của Pakistan. Năm 2011 quan hệ Mỹ-Pakistan xấu đi đáng kể sau khi một nhân viên lãnh sự Mỹ bắn chết hai người Pakistan vào tháng Giêng, sau đó là cuộc đột kích đơn phương của Mỹ vào khu nhà Osama bin Laden ẩn nấp tại Abbottabad tháng Năm, và cái chết của 24 binh sĩ Pakistan trong một cuộc không kích của NATO vào một tiền đồn biên giới vào tháng Mười Một.¹¹

¹⁰ Barack Obama, ‘Remarks by the President on the Middle East and North Africa’, The White House, Washington DC, 19 May 2011, <http://www.whitehouse.gov/the-press-office/2011/05/19/remarks-president-middle-east-and-north-africa>.

¹¹ Xem Stephen D. Krasner, ‘Talking Tough to Pakistan’, *Foreign Affairs*, vol 91, no. 1, January–February 2012, pp. 87–96.

Chiến lược của Mỹ dựa vào các thành phần được cho là trung hòa hoặc thân Mỹ trong nội các Pakistan đang ngày càng có vấn đề. Để tránh nguy cơ chỗ dựa của Hoa Kỳ bên trong chính phủ Pakistan bị sụp đổ và kéo theo vết trượt dài sau đó là Pakistan tỏ rõ thái độ thù địch công khai, Washington nên tìm cách đa dạng hóa vị thế của mình ở Nam Á bằng cách vun đắp và tăng cường những mối quan hệ với các quốc gia khác trong khu vực. Ví dụ, mối quan hệ gần gũi của Washington với Kabul - mới được chính thức hóa bởi Hiệp định đối tác chiến lược Mỹ-Afghanistan và việc Afghanistan trở thành một Đồng minh ngoài NATO chủ chốt – hay mối quan hệ đang phát triển của Mỹ với New Delhi cho thấy Hoa Kỳ có những lựa chọn thay thế để đặt những căn cứ quan trọng và chia sẻ thông tin tình báo. Afghanistan chắc chắn sẽ là một địa điểm thuận lợi không kém để đặt các thiết bị cao cấp cho trinh sát và giám sát các mạng lưới phiến quân ở Nam Á, và thậm chí còn thuận tiện hơn nếu đặt các thiết bị nhắm vào Nga và Iran.

Củng cố quan hệ với Ấn Độ, nền dân chủ lớn nhất thế giới và một siêu cường kinh tế đang lên, mang lại nhiều lợi ích đến mức khó có thể bỏ qua cho Hoa Kỳ ở cả hai khu vực Đông và Nam Á. Như tác giả đã nêu trong một bài viết trước đây:

Với một thế hệ trẻ đông đảo, tài năng, có thể nói tiếng Anh và được giáo dục tốt, [Ấn Độ là] một đối tác thương mại giá trị đầy tiềm năng của Hoa Kỳ. So với Trung Quốc, sức tăng trưởng của Ấn Độ có khả năng bền vững hơn. Dân số nước này đang và sẽ tiếp tục trẻ hóa, nhờ không áp dụng chính sách một con. Người Ấn Độ được tự do bày tỏ những bất bình của họ một cách hợp pháp bằng lời nói và qua sách báo hoặc thông qua những lá phiếu bầu cử, và có thể tổ chức biểu tình và tuần hành mà không sợ bị chính phủ đàn áp bạo lực. Thành quả tăng trưởng của Ấn Độ phần lớn xuất phát từ cách mạng trong các ngành giá trị cao và công nghệ thông tin hơn là từ đầu tư cơ sở hạ tầng phụ thuộc chủ yếu vào định hướng nhà nước như của Trung Quốc.¹²

Ngoài ra, Ấn Độ cùng chia sẻ với Washington mối quan ngại về Trung Quốc và khủng bố thánh chiến.

Dân chủ và các siêu cường

Một nhà phê bình có thể đặt câu hỏi tại sao Mỹ chỉ nên cân bằng với các cường quốc chuyên chế như Nga và Trung Quốc, mà không cần làm vậy với những nền dân chủ mới nổi, bao gồm Ấn Độ và Brazil. Xét cho cùng, Hoa Kỳ không xây dựng

¹² Miller, 'American Grand Strategy and the Democratic Peace', p. 69.

mối liên minh chắc chắn với hai nước này, và thậm chí nếu không phải là đối thủ ngoại giao cạnh tranh gay gắt thì hai bên cũng có lịch sử quan hệ xa cách, lạnh lẽo, như trong trường hợp của Ấn Độ. Về mặt lý thuyết mà nói, trong quan điểm hiện thực truyền thống, chính trị nội địa và ý thức hệ không ảnh hưởng đến hành vi của nhà nước, và các liên minh được hình thành trên cơ sở lợi ích chứ không phải niềm tin. Nếu đúng như vậy, một Ấn Độ bước lên tầm cường quốc có thể được xem như một mối đe dọa tiềm tàng tương đương với một Trung Quốc trỗi dậy; và một chiến lược toàn cục dựa trên nền tảng hợp tác với các nền dân chủ để chống lại chế độ chuyên quyền cũng có thể bị đánh giá là ngây thơ và cứng nhắc đến mức nguy hiểm.

Tuy nhiên, trường hợp hiện thực truyền thống nêu trên có phần phóng đại, và thậm chí chúng ta cũng không thể khẳng định bản thân các nhà hiện thực cũng đặt giả thiết như vậy. Stephen Walt, một học giả quan hệ quốc tế nổi bật và một nhà hiện thực tự xưng, đã đúng khi nhận thấy cách đây hàng thập kỷ rằng các quốc gia không cân bằng để chống lại một cường quốc đơn thuần, mà chống lại cường quốc mà họ nhận thức là nguy cơ đối với họ. Ngược lại, nguy cơ một phần được cấu thành từ những ý định mà một quốc gia nhận thức được: những quốc gia mà Washington tin rằng đang có ý định gây hại cho Hoa Kỳ là một mối đe dọa; ngược lại những nước không có ý định thù địch không phải là một mối đe dọa.¹³ Đây là một trường hợp điển hình mà các nghiên cứu xác nhận một nhận thức logic thông thường. Vương quốc Anh hiện nay là một trong những quốc gia hùng mạnh nhất thế giới hiện nay, sở hữu một trong những nền kinh tế lớn nhất và cơ sở công nghiệp công nghệ tinh vi nhất trên thế giới, có hải quân trên biển, vũ khí hạt nhân và một lực lượng quân đội viễn chinh. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách Mỹ đã không nhận thấy cần phải cân bằng chống lại Vương quốc Anh kể từ khi Chiến tranh Napoleon kết thúc, và vẫn tinh táo nhận thức rằng Vương quốc Anh không có ý định thù địch với Mỹ.

¹³ Stephen Walt, *The Origins of Alliances* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1987). Điều đó không có nghĩa là bất kỳ khối tư tưởng được xác định sẽ có được sự hòa hợp hoàn hảo giữa tất cả các thành viên của mình, như thể có một nền hòa bình Hồi giáo hay một nền hòa bình cộng sản tương tự như hòa bình nhờ dân chủ (mặc dù Walt tìm thấy ngưỡng hỗ trợ yếu cho tư tưởng đoàn kết giữa các quốc gia Hồi giáo trong nghiên cứu ban đầu của mình). Rất cuộc, hòa bình nhờ dân chủ có sức thuyết phục không đơn giản chỉ vì cảm nhận gần gũi giữa các nhà hoạch định chính sách của các quốc gia dân chủ, mà vì tính năng độc đáo của thể chế dân chủ, chẳng hạn như phân chia quyền lực và tự do báo chí, mà hạn chế quyền hạn tiến hành chiến tranh. Nhưng tinh thần đoàn kết tư tưởng có nghĩa là xung đột giữa các quốc gia chung ý thức hệ trở nên khó biện minh hơn, trong khi liên minh giữa họ với nhau lại dễ dàng hơn và lâu dài hơn. Ví dụ, chúng ta có thể chứng kiến sự đoàn kết thường xuyên giữa các quốc gia có người Hồi giáo chiếm đa số trong các vấn đề được cho là đe dọa bản sắc Hồi giáo, chẳng hạn như vấn đề Palestine hoặc Kashmir.

Các nhà hiện thực đã bỏ qua khả năng các nhà hoạch định chính sách nhận thức được rằng: thống nhất về mặt tư tưởng là một tín hiệu cho ý định thân thiện, và từ đó hai bên chia sẻ lợi ích chung. Quan hệ Mỹ-Anh là một ví dụ về lý thuyết hòa bình nhờ dân chủ áp dụng trong thực tế: nền dân chủ không xung đột với nhau một phần vì họ có cách nhìn nhận thế giới và xác định lợi ích của mình tương tự nhau, và cùng áp dụng các nguyên tắc giải quyết tranh chấp hòa bình ở trong nước cho các mối quan hệ quốc tế giữa các quốc gia dân chủ.¹⁴ Vì vậy, từ bản chất quan hệ Mỹ-Anh chúng ta có thể suy rộng ra các cường quốc dân chủ nói chung. Các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận quyền lực đe dọa hay không đe dọa phụ thuộc vào việc họ tin rằng quyền lực đó được nắm giữ và sử dụng đúng đắn hay sai trái; hay nói cách khác, là dựa theo hệ tư tưởng chi phối việc thực thi quyền lực ấy. Quyền lực không chính đáng là mối đe dọa, trong khi quyền lực hợp pháp lại “an toàn”. Các nhà hoạch định chính sách định nghĩa về “lợi ích” và tác nhân tạo ra một “mối đe dọa” phần nào đều dựa theo hệ tư tưởng.

Các nhà hoạch định chính sách Mỹ do đó có lý do chính đáng khi tin rằng quyền lực của Ấn Độ được kiểm soát một cách an toàn, hợp pháp, công bằng thông qua bầu cử dân chủ, trong khi quyền lực của Trung Quốc lại nằm trong tay chế độ độc tài chuyên chế và không đáng tin cậy. Đó là lý do tại sao các nhà hoạch định chính sách Mỹ hiểu rõ sức mạnh của Ấn Độ an toàn hơn so với Trung Quốc, và tại sao họ tìm cách hợp tác với Ấn Độ nhưng lại cân bằng chống lại Trung Quốc. Đây cũng không hẳn là một khuynh hướng duy nhất của Mỹ hoặc chế độ dân chủ: nhiều dạng chế độ có xu hướng thúc đẩy hệ thống chính phủ và hệ tư tưởng riêng của họ nhằm gia tăng ảnh hưởng đối với các nước khác. Các cường quốc Công giáo và Tin lành đã áp dụng cách thức này trong các cuộc Chiến tranh Tôn giáo, cũng như Pháp trong các cuộc chiến tranh Napoleon và Liên Xô ở Đông Âu sau Thế chiến thứ hai. Iran cũng đang có nỗ lực tương tự trong khu vực kể từ năm 1979, tức là rất lâu trước khi Hoa Kỳ và Liên Hiệp Quốc tiến hành xây dựng nền hoà bình nhờ dân chủ trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh để truyền bá chủ nghĩa tự do toàn cầu.¹⁵

Như tác giả đã khẳng định trong bài viết trước đây, “*sự phát triển của làn sóng dân chủ ở nước ngoài làm chuyển cán cân quyền lực nghiêng về phía Hoa*

¹⁴ Xem, ví dụ, John M. Owen, Chương IV, *Liberal Peace and Liberal War* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1997); và Keith A. Shult, *Democracy and Coercive Diplomacy* (Cambridge: Cambridge University Press, 2001).

¹⁵ Xem John Owen, ‘The Foreign Imposition of Domestic Institutions’, *International Organization*, vol. 56, no. 2, Spring 2002, pp. 375–409; và *The Clash of Ideas in World Politics: Transnational Networks, States, and Regime Change, 1510–2010* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2010).

Kỳ¹⁶ do những đồng minh dân chủ mới tiếp tục ra đời. Làn sóng dân chủ hóa đầu tiên (ở Tây Âu trong những năm cuối thế kỷ 19) đã chuyển đổi Vương quốc Anh và Pháp, những đối thủ siêu cường đầu tiên của Hoa Kỳ, thành đồng minh trong Thế chiến thứ nhất. Tương tự như vậy trong thế kỷ 20, quá trình nền dân chủ hóa hai nước Đức và Nhật Bản thời hậu chiến đã biến họ trở thành đồng minh của Hoa Kỳ trong Chiến tranh Lạnh. Sau đó, làn sóng dân chủ lan rộng ở Đông Âu sau Chiến tranh Lạnh đã một lần nữa giúp Mỹ mở rộng danh sách đồng minh của mình, trong đó có nhiều quốc gia đã đóng góp cho liên minh đa quốc gia chống lại al-Qaeda hậu 2001.

Không phương hại tới ai

Tất nhiên, “cẩn tắc vô áy náy”. Trong quá trình theo đuổi thế cân bằng quyền lực có lợi cho mình, các nhà hoạch định chính sách Mỹ cần phải cẩn trọng nếu không muốn bản thân tự tạo ra chính vấn đề mà họ đang tìm cách ngăn chặn: đó là một liên minh chống Mỹ giữa hai hoặc nhiều hơn các chế độ chuyên chế hạt nhân. Thái độ quá hung hăng với những kẻ thù của nước Mỹ có thể vô tình dồn ép họ liên kết lại với nhau. Cân bằng, nếu hiểu một cách đúng đắn, có nghĩa là khoan dung và chấp nhận lợi ích hợp pháp của các cường quốc khác. Đối với Liên Xô, kẻ thù công khai và mạnh nhất Mỹ phải đối mặt, chính sách của Mỹ không bao giờ nhằm mục đích ép buộc thay đổi chế độ, và các nhà hoạch định chính sách Mỹ đã đúng khi tìm cách tránh chiến tranh gần như bằng mọi giá thay vì kích động một cuộc chiến. Trong một số trường hợp, nước này thậm chí đã tìm cách bắt tay hợp tác hiệu quả với chính các đối thủ của mình, như trường hợp Mỹ bằng con đường ngoại giao khôn khéo đã tách Trung Quốc khỏi Liên Xô và tạo điều kiện từng bước tái lập quan hệ với Hoa Kỳ. Đây là ví dụ về một cách tiếp cận chia để trị kinh điển trong nền chính trị giữa các siêu cường.

Tương tự như vậy, Hoa Kỳ ngày nay cũng cần phải tìm cách hòa hữu với các chế độ chuyên chế hạt nhân, với sự trợ giúp của những “lãnh ranh đỏ” được thiết lập một cách cẩn trọng và luôn đảm bảo các bên liên lạc trao đổi thẳng thắn để từ đó bảo vệ các đồng minh và lợi ích của Mỹ trong khu vực, khiến các chế độ chuyên chế đối đầu với nhau và tìm kiếm cơ hội để dung hòa những lợi ích quan trọng. Ví dụ như một cuộc mặc cả lớn với Iran cũng đáng để chính phủ nghiên cứu xem xét, trong đó cộng đồng quốc tế có thể kiểm chứng Iran đã từ bỏ chủ nghĩa khủng bố và vũ khí hạt nhân để đổi lấy thương mại, hỗ trợ năng lượng và tính hợp pháp quốc tế,

¹⁶ Miller, ‘American Grand Strategy and the Democratic Peace’, p. 60.

tương tự như giải pháp hòa bình với Trung Quốc về tình trạng của vấn đề Đài Loan (thực hiện với sự đồng ý của Đài Loan) hoặc với Nga về vấn đề Ukraina. Dù những cuộc mặc cả trên thực sự bất khả thi - đặc biệt với trường hợp Bắc Triều Tiên (có thể sẽ đến lúc họ cần phải thay đổi chế độ)- nhưng người ta có lẽ cũng đã từng nói vậy trước khi những đột phá ngoại giao đáng giá nhất trong quá khứ thành hiện thực, và các nhà hoạch định chính sách Mỹ sẽ trở thành những kẻ ngốc nếu họ không cởi mở hơn với những cuộc mặc cả này nếu có cơ hội.

Trừng phạt những thành phần bất hảo

Cạnh tranh giữa các siêu cường và các mối đe dọa nhà nước truyền thống không phải là mối nguy duy nhất cho lợi ích của Mỹ trong môi trường an ninh đương đại. Các mối đe dọa mới, đáng ngại và phi truyền thống đến từ những chủ thể phi nhà nước thù địch đang hoạt động trong lòng các quốc gia yếu kém và nghèo đói, bao gồm những nhóm cướp biển, khủng bố, buôn bán ma túy và tội phạm có tổ chức, cũng là một mối quan ngại lớn đối với Hoa Kỳ. Do vậy, trụ cột thứ ba trong chiến lược toàn cục của Mỹ cần phải hướng tới mục tiêu đối phó với các mối đe dọa từ các tổ chức phi nhà nước thù địch thông qua thực thi pháp luật và các hoạt động quân sự.

Các mối đe dọa dạng này từ trước đến nay thường bị thổi phồng quá mức. Ví dụ, cướp biển và khủng bố không phải là vấn đề mới mẻ, và thực chất chúng thường chỉ dừng ở mức một mối phiền toái đơn thuần. Tuy nhiên, khả năng đe dọa Hoa Kỳ của những nhân tố trên đã được phóng đại nhờ công nghệ, toàn cầu hóa và tình trạng “thất bại của nhà nước” (state failure). Giờ đây việc di chuyển và liên lạc đã trở nên dễ dàng hơn, công nghệ vũ khí cũng có khả năng sát thương cao hơn, và thất bại của nhà nước cũng lan rộng hơn, từ đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhân tố trên hoành hành mà không bị trừng phạt, trong khi biên giới, cảng và các cơ sở hạ tầng an ninh của Hoa Kỳ và đồng minh vẫn chưa phát triển kịp tốc độ này. Osama bin Laden và Julian Assange đã gây ra thiệt hại khổng lồ cho Mỹ theo những cách thức mà nếu trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh chúng ta sẽ không thể tưởng tượng nổi một nhân tố phi nhà nước có thể làm được; cơn ác mộng tương tự từ các băng nhóm ma túy ở Mexico có lẽ cũng sẽ sớm trở thành sự thật. Nhưng thậm chí không cần phải có thêm một vụ khủng bố 11/9 hay cuộc tấn công mạng làm tê liệt hệ thống, chỉ riêng tác động cộng hưởng của các nhân tố phi nhà nước thù địch đang mọc lên như nấm trên toàn thế giới cũng đủ làm tăng chi phí cho việc duy trì trật tự tự do trên toàn cầu, làm chậm nhịp độ của các hoạt động trao đổi ngoại giao và kinh tế thông thường, và làm gia tăng nghi ngờ và bất ổn.

Từ lâu trong lịch sử, Hoa Kỳ đã cho tiến hành các hoạt động quân sự mục tiêu hoặc áp đặt luật pháp chống lại các nhân tố phi nhà nước thù địch trên phạm vi cả trong nước và quốc tế. Những hoạt động quân sự chống cướp biển Bắc Phi và các bộ lạc người Mỹ bản địa kể trên chỉ là những bước khởi đầu. Năm 1916, Tổng thống Woodrow Wilson đã ra lệnh trừng phạt đối với Pancho Villa, một phiến quân Mexico trước đó tấn công các thị trấn Mỹ dọc theo biên giới Mỹ-Mexico, và vào năm 1927, Thủy quân lục chiến Mỹ tiến hành một cuộc chiến tranh sáu năm chống lại các lực lượng nổi dậy của nhà cách mạng người Nicaragua Augusto Sandino. FBI đến nay vẫn chiến đấu một cuộc chiến tranh kéo dài hàng thập kỷ chống lại tổ chức tội phạm xuyên quốc gia Mafia, bắt đầu từ những nỗ lực ban đầu ngăn chặn hành vi buôn bán rượu lậu trong thời kỳ Luật cấm rượu lậu (Prohibition) cho đến những nỗ lực không ngừng nghỉ chống lại các vấn nạn hiện nay như buôn lậu ma túy, cờ bạc và các hoạt động khác. Có thông tin cho biết lực lượng Mỹ đã tham gia hỗ trợ trong việc bắt giữ Ernesto 'Che' Guevara trong năm 1965, và Pablo Escobar, một trùm ma túy Colombia năm 1993, nghĩa là rất lâu trước cuộc đột kích vào khu nhà của Osama bin Laden vào năm 2011.¹⁷ Quả thực, trong Chiến tranh Lạnh, Mỹ từng hỗ trợ rất nhiều hoạt động chống nổi dậy nhằm vào các phong trào du kích cộng sản trên thế giới.

Trong thập kỷ qua, Hoa Kỳ đã đi tiên phong trong nhiều sáng kiến đa phương về phối hợp hành động toàn cầu chống lại các nhân tố phi nhà nước thù địch. Ví dụ, Mỹ đấu tranh thành công khi đạt được Nghị quyết 1373 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc trong tháng Chín năm 2001 với mục đích thôi thúc các bên hành động chống lại các nhóm khủng bố ở mức độ chưa từng có trên phạm vi toàn thế giới. Nghị quyết yêu cầu tất cả các nước phải có nghĩa vụ trấn áp hoạt động tài trợ khủng bố (phối hợp từ phía Hoa Kỳ thông qua Văn phòng Tình báo Tài chính và Khủng bố (TFI) của Bộ Tài chính), từ chối cho các nhóm khủng bố trú ẩn an toàn, và chia sẻ thông tin về các nhóm khủng bố với các quốc gia khác.¹⁸ Tương tự, Washington đã đề xướng "Sáng kiến An ninh chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt"(PSI) năm 2003, trong đó thiết lập một liên minh các quốc gia tự nguyện hoạt động "với mục tiêu ngăn chặn nạn buôn bán vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD), các hệ thống vận chuyển các vũ khí này và các nguyên liệu liên quan", theo thông tin

¹⁷ Xem Ben Runkle, *Wanted Dead or Alive: Manhunts from Geronimo to Bin Laden* (New York: Palgrave Macmillan, 2011); và Mark Bowden, *Killing Pablo: The Hunt for the World's Greatest Outlaw* (New York: Penguin, 2002).

¹⁸ Nghị quyết Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc số 1373, S/RES/1373 (2001), 28/9/2001, xem tại <http://www.unhcr.org/refworld/docid/3c4e94552a.html>.

từ Bộ Ngoại giao Mỹ.¹⁹ Lực Lượng Đặc Nhiệm Liên Vụ Tác Chiến phía Nam do Mỹ dẫn đầu là một tổ chức đa phương tương tự chuyên về chống lại buôn bán ma túy xuyên quốc gia ở Nam và Trung Mỹ.²⁰ Lực lượng Đặc nhiệm Phối hợp 151 (thành lập năm 2009 thuộc Lực lượng Thủy quân Hổ hợp của Bộ chỉ huy Trung ương Mỹ) là một liên minh chống cướp biển đa phương tại Vịnh Aden,²¹ và lực lượng Interpol cũng giúp phối hợp các cuộc đấu tranh trên toàn thế giới chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

Đây là những sáng kiến đáng giá, dù đôi khi cũng khó kiểm soát vì tính chất đa phương của chúng. Tiếp tục duy trì khả năng hành động đơn phương khi cần thiết sẽ là một nước đi khôn ngoan cho Hoa Kỳ, ví dụ như những nỗ lực chống khủng bố dưới sự phối hợp của Bộ chỉ huy Chiến dịch Đặc biệt thuộc Bộ Quốc phòng (SOCOM). Thêm vào đó, Hoa Kỳ và cộng đồng quốc tế có thể cũng cần mở rộng danh sách các thành phần bất hảo - đối tượng mà những nỗ lực này nhắm tới. Ví dụ, tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới năm 2005, cộng đồng quốc tế đã ký cam kết thực thi tuyên ngôn "Trách nhiệm bảo vệ", một nguyên tắc hợp pháp hóa sự can thiệp của quốc tế để ngăn chặn nạn diệt chủng, thanh trừng sắc tộc, tội ác chiến tranh và tội ác chống lại nhân loại, nhưng vẫn chưa thiết lập một lực lượng đặc nhiệm hoặc một cơ quan triển khai thực hiện nhằm vào những kẻ diệt chủng hoặc tội phạm chiến tranh. Cốt vấn đặc biệt của Liên Hợp Quốc về Ngăn chặn Diệt chủng, hoặc Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ phụ trách về An ninh dân sự, Dân Chủ và Nhân Quyền sẽ đảm đương trách nhiệm đề xướng hoạt động "theo dõi diệt chủng" nhằm cảnh báo với thế giới về những tội ác sắp xảy ra, và một "danh sách theo dõi tội phạm chiến tranh" giống như danh sách khủng bố để tạo điều kiện cho việc theo đuổi và bắt giữ những tội phạm truy nã quốc tế trên toàn cầu. Một ví dụ khác: nạn buôn người xuyên quốc gia - hoặc còn có cái tên cũ hơn nhưng vẫn chính xác là nạn buôn bán nô lệ - vẫn còn tồn tại dai dẳng. Đây là một vết nhơ đối với cộng đồng quốc tế, và sự ra đời của Sáng kiến toàn cầu của Liên Hợp Quốc về Phòng chống Buôn người hầu như không giúp làm giảm nhiệt vấn nạn này. Với mức độ trầm trọng của vấn nạn như hiện nay, đã đến lúc cần có một liên minh do Mỹ dẫn đầu bước vào can dự, tương tự như những liên minh nhằm vào mục tiêu cướp biển và khủng bố.

¹⁹ Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, 'Proliferation Security Initiative', <http://www.state.gov/t/isn/c10390.htm>.

²⁰ Website cho Lực lượng này có tại <http://www.jiatfs.southcom.mil/index.aspx>.

²¹ 'Combined Task Force 151', <http://www.cusnc.navy.mil/cmef/151/index.html>.

Đầu tư vào quản trị tốt

Ngăn chặn các mối đe dọa phát triển từ trong trứng nước là lĩnh vực còn rộng lớn và khó khăn hơn nhiều đối với Hoa Kỳ và cộng đồng quốc tế. Các điều kiện sâu xa cho phép các nhân tố thù địch phi nhà nước hoạt động trên thực tế thường phát triển mạnh ở các nước nghèo, yếu kém và thất bại.²² Thất bại nhà nước sẽ dung dưỡng những mối đe dọa nghiêm trọng cho trật tự khu vực và quốc tế, bao gồm cả các phong trào nổi dậy xuyên quốc gia (ở Liberia, Uganda), tội phạm có tổ chức và mạng lưới buôn bán ma túy (khu vực Đông Nam Á, Trung Á), cướp biển (Somalia, Đông Nam Á), đại dịch (AIDS), và thảm họa sinh thái, chưa nói đến tổ chức khủng bố toàn cầu hoạt động theo từng thời điểm (Afghanistan, Yemen). Hết lần này đến lần khác, lịch sử vẫn luôn chứng minh rằng thất bại nhà nước nếu không được giải quyết sẽ gây tổn hại rõ rệt cho các nước láng giềng, toàn bộ khu vực, và đôi khi chính trật tự quốc tế.

Để đối phó với những mối đe dọa trên, cộng đồng quốc tế không có nhiều phương án hiệu quả để lựa chọn. Mỹ và các đồng minh đơn giản có thể nhắm mắt làm ngơ trước các vấn đề này, cho phép tình trạng vô chính phủ hủy hoại các quốc gia thất bại, và phải tiêu tốn những khoản cao hơn rất nhiều để cô lập mình và chỉ tiến hành các cuộc tấn công có mục tiêu nhằm vào các nhân tố bất hảo đang vươn dậy ngày càng mạnh mẽ. Nhưng đây là một lựa chọn thiếu cận, cố tình bỏ qua thực trạng của toàn cầu hóa, và chắc chắn sẽ hao tổn nhiều hơn mức cần thiết trong dài hạn.²³ Trái lại, ở một thái cực khác, cộng đồng quốc tế có thể khôi phục lại một hệ thống ủy trị hoặc ủy quyền trong đó các cường quốc khu vực chịu trách nhiệm về giữ gìn trật tự trong khu vực của mình. Và tương tự, lựa chọn này cũng rất phi thực tế, bởi về chính trị không có quốc gia nào, cả siêu cường lẫn đang phát triển, có nguyện vọng hồi sinh chủ nghĩa đế quốc mới dưới mọi hình thức hay tên gọi.

Tuy nhiên, có một giải pháp trung hòa giữa hai thái cực này. Phương án ít-tệ-hại nhất cho cộng đồng quốc tế, và cũng là trụ cột thứ tư của chiến lược toàn cục của Mỹ, là giải quyết tận gốc các nguyên nhân của nghèo đói và thất bại nhà nước để thúc đẩy hoạt động cầm quyền đáng tin cậy, và có trách nhiệm phát triển khả năng điều hành ở những nơi cần nó nhất. Theo các kịch bản tốt đẹp nhất,

²² Phần lớn của phần tiếp theo trích từ Paul D. Miller, 'The Case for Nation Building: Why and How to Fix Failed States', Prism, vol. 3, no. 1, December 2011, pp. 63–74.

²³ Như tôi đã viết trước đây, một cách tiếp cận như vậy là tương đương với việc chơi trò chơi Whack-a-Mole trên toàn cầu trong thời kỳ khủng hoảng, hôm nay bắn tía những tên cướp biển, ngày mai tiêu diệt những kẻ khủng bố bằng máy bay không người lái hoặc tiêu diệt các băng đảng ma túy. Chính sách như vậy là phản ứng bị động, và bị chi phối bởi các sự kiện, trái ngược với chiến lược được cần có.' Miller, 'American Grand Strategy and the Democratic Peace', p. 61.

những can thiệp như vậy sẽ diễn ra dưới hình thức viện trợ dân sự và hỗ trợ phát triển cho các quốc gia đơn thuần nghèo đói, ví dụ bao gồm các công việc được các tổ chức liên chính phủ thực hiện như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, và các cơ quan của Mỹ bao gồm Tổng công ty đầu tư tư nhân hải ngoại (OPIC), Tập đoàn Thách thức Thiên niên kỷ (MCC) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Các tổ chức này đã cùng nhau tiến hành phát triển không cưỡng chế và cung cấp viện trợ cho các quốc gia nghèo trong nhiều thập kỷ.

Đối với những nước đang cố gắng hồi phục sau xung đột, sự can thiệp có thể mang hình thức các chiến dịch gìn giữ hòa bình, tái thiết và ổn định hóa. Trong trường hợp bất khả kháng, can thiệp có thể bao gồm việc thiết lập một chính quyền quá độ quốc tế (như ở Kosovo hoặc Đông Timor) hoặc một cuộc chiếm đóng quân sự đối với các quốc gia đã bị lật đổ hoặc bị phá hủy (như ở Iraq). Cũng có thể nói chính Mỹ đã ít nhiều phát minh ra hình thức can thiệp này khi xâm chiếm Cuba sau cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ để tạo điều kiện cho Cuba độc lập khỏi Tây Ban Nha. Thay vì sáp nhập đảo này với chính quốc như đã làm với các lãnh thổ khác giành được trong cuộc chiến, Hoa Kỳ đã cho xây dựng lại cơ sở hạ tầng, thiết lập một chính phủ mới, giám sát bốn cuộc bầu cử, và sau đó rời đi. Hoa Kỳ cũng tiến hành những nỗ lực tương tự ở những nơi khác, trong đó có Haiti (1915-1934) và Cộng hòa Dominica (1916-1924), để ngăn chặn tình trạng thất bại nhà nước bắt nguồn từ việc những nước này mời gọi ảnh hưởng từ châu Âu, và từ đó tránh nguy cơ đe dọa Kênh đào Panama. Các trường hợp được biết đến nhiều (và thành công) hơn có thể kể đến những nỗ lực của Mỹ với Kế hoạch Marshall và các cuộc chiếm đóng Đức và Nhật Bản để hạn chế cộng sản mở rộng ảnh hưởng ở Châu Âu và Châu Á trong thời hậu chiến. Sau Chiến tranh Lạnh, cộng đồng quốc tế cũng tham gia gánh vác những nhiệm vụ tái thiết và ổn định dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc (và đôi khi là NATO) ở các nước như Namibia, Nicaragua, Mozambique, El Salvador, Guatemala, Bosnia, Kosovo, Đông Timor và những nơi khác.

Các nhà phê bình thường lên tiếng cho rằng cái giá của những cuộc can thiệp tạo ổn định là quá đắt đỏ, chỉ mang tầm quan trọng thứ yếu trong số những lợi ích sống còn, hoặc chỉ đơn giản là bất khả thi. Những lời chỉ trích như vậy xuất hiện nhiều nhất thời kỳ hậu các cuộc can thiệp khó khăn, tốn kém hoặc không thành công, bao gồm ở Somalia, Angola và Liberia vào những năm 1990, hoặc những nỗ lực can thiệp do Mỹ dẫn đầu ở Iraq và Afghanistan trong những năm 2000. Nhưng những lời chỉ trích như vậy thường mang tính “vơ đũa cả nắm” khi đưa ra kết luận từ một vài trường hợp thất bại hoặc khó khăn nổi tiếng. Bài học kinh nghiệm từ hơn một thế kỷ qua đã chứng minh rất rõ ràng những hoạt động hỗ

trợ phát triển, tái thiết và ổn định là hết sức cần thiết để đối phó với mối đe dọa các quốc gia thất bại. Những hoạt động này bao gồm một cuộc đầu tư chiến lược vào các nước yếu để tăng cường nguồn lực của họ - chẳng hạn như khả năng của họ trong việc đảm bảo an ninh công cộng, bảo vệ biên giới, sản xuất và buôn bán hàng hóa, và ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp (bao gồm cả chủ nghĩa khủng bố và tội phạm có tổ chức) - và một cuộc tập trận thực tế để rèn luyện quyền lực cứng bảo vệ lợi ích sống còn của quốc gia. Những can thiệp như vậy tuy khó khăn và tốn kém, nhưng không hẳn là bất khả thi, và có thể nhận thấy cộng đồng quốc tế đang cải thiện dần những cái tên trong hồ sơ theo dõi của mình và tiếp thu các bài học từ những kinh nghiệm khó khăn.

Tất nhiên, Mỹ và các đối tác không có khả năng hoặc lợi ích khi can thiệp và khắc phục tất cả các quốc gia thất bại, và cũng không có đủ nguồn tài chính để mang lại sự thịnh vượng cho tất cả những nước đang phát triển. Các nhà hoạch định chính sách Mỹ phải có một cái nhìn nghiêm khắc với những quốc gia yếu kém đe dọa rõ ràng nhất tới lợi ích của Mỹ, hoặc những nơi tình trạng kém phát triển gây thiệt hại nặng nề nhất đối với các cơ hội của Mỹ. Đứng gần đầu danh sách phải kể đến Mexico, nơi cuộc chiến với các băng đảng ma túy có nguy cơ lan sang lãnh thổ của Mỹ và làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên của một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Mỹ; cùng với đó là Afghanistan, Pakistan và Yemen, tại đây các khu vực ngoài tầm kiểm soát của pháp luật sẽ tạo điều kiện trú ẩn an toàn cho các nhóm khủng bố với khả năng đe dọa trên phạm vi toàn cầu. Do vậy, những khoản viện trợ, trang thiết bị và chương trình đào tạo của Mỹ dành riêng cho thi hành pháp luật và lực lượng an ninh của Mexico và Afghanistan phải được ưu tiên hàng đầu trong hoạt động viện trợ nước ngoài của Mỹ. (Đối với Pakistan hay Yemen, cơ hội để Mỹ có thể thực sự giúp đỡ hai quốc gia này hiện nay vẫn còn chưa rõ ràng).

Cũng nằm trong nhóm đầu danh sách còn phải đề cập đến cuộc đấu tranh chống đói nghèo dai dẳng ở nông thôn Ấn Độ. Là một cường quốc dân chủ anh em và một siêu cường kinh tế đang lên, Ấn Độ có thể neo giữ ổn định trong khu vực Nam và Đông Á, đồng thời thiết lập một mối quan hệ thương mại lâu dài và thịnh vượng với Mỹ. Tuy vậy, quốc gia này dường như không có khả năng cải thiện cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cho nông dân nghèo hoặc loại bỏ tham nhũng, và đây chính là trở ngại đang kìm giữ Ấn Độ, cũng như thế giới, tụt hậu. Viện trợ dân sự của Mỹ dành cho Ấn Độ có lẽ sẽ là một trong những phương thức sử dụng viện trợ chiến lược nhất của Mỹ trên toàn thế giới.

Hiện nay chúng ta đang phải đối mặt với hai nhiệm vụ ổn định sau xung đột

tiềm tàng mà sẽ đặc biệt khó khăn và có tầm quan trọng chiến lược. Đầu tiên là Syria. Nếu chế độ Bashar al-Assad sụp đổ, cộng đồng quốc tế sẽ cần phải tổ chức một cuộc can thiệp lớn và trên diện rộng để tạo điều kiện tái thiết chính trị sau xung đột, kiểm soát chặt chẽ vũ khí hóa học của Syria, đáp ứng nhu cầu nhân đạo của người dân, và đề cao cảnh giác với các cuộc tấn công từ đảng Bath hoặc những tay chân của Iran. Cách tiếp cận gián tiếp và lỏng lẻo như đã được sử dụng tại Libya thời hậu-Gadhafi sẽ không khác nào trao quyền lực vào tay Iran và thành phần Sunni cực đoan, và có nguy cơ dẫn đến một cuộc nội chiến trong tình trạng tranh giành quyền lực thời hậu Assad.

Nhưng sứ mệnh tái thiết và ổn định tiềm tàng lớn nhất và cũng gian nan nhất là ở khu vực Đông Á. Nếu Hoa Kỳ bị đẩy vào cuộc chiến với Bắc Triều Tiên, hoặc nếu Bắc Triều Tiên sụp đổ từ bên trong, thì cộng đồng quốc tế, đi đầu là Hàn Quốc, phải được chuẩn bị sẵn sàng để tiến hành một trong những cuộc can thiệp lớn nhất và khó khăn nhất kể từ Thế chiến thứ hai: nuôi sống dân chúng, giải quyết những dòng người tị nạn hàng loạt, quản lý đất nước và lên kế hoạch cho lộ trình chính trị tương lai của Bắc Triều Tiên, đồng thời kiểm soát chặt chẽ kho vũ khí hạt nhân và các nguyên liệu liên quan, bảo vệ chống lại các cuộc tấn công phi truyền thống của tình báo và binh sĩ Bắc Triều Tiên, và đảm bảo với Trung Quốc rằng lợi ích an ninh của họ sẽ được tôn trọng. Cuộc chiếm đóng Iraq trước đây sẽ chẳng là gì nếu đặt cạnh cuộc can thiệp trên quy mô toàn diện vào Bắc Triều Tiên; do đó Liên Hợp Quốc và các đối tác nên chú trọng ưu tiên cho quá trình chuẩn bị.

Những ưu tiên ở mức thấp hơn có thể bao gồm Moldova, Transdniestria, Abkhazia và Nam Ossetia, những nơi hiện nay đang đóng vai trò trạm trung chuyển cho tội phạm có tổ chức, buôn lậu ma túy và nô lệ tình dục vào châu Âu; và Somalia, nơi trú ẩn an toàn cho cướp biển (mặc dù mối đe dọa đó chưa đủ nghiêm trọng để các bên có thể lấy cớ triển khai những nỗ lực tái thiết toàn bộ đất nước). Hơn nữa, Hoa Kỳ cũng không nên phản đối Liên Hợp Quốc can thiệp vào các quốc gia yếu kém và thất bại khác như Chad, Cộng hòa Dân chủ Congo hay Bờ Biển Ngà. Những yếu kém của các quốc gia này hiện tại chưa đe dọa nước Mỹ hoặc các đồng minh, và do đó Washington không cần phải dẫn đầu những nỗ lực thiết lập ổn định tại khu vực này trong giai đoạn thắt lưng buộc bụng như hiện nay. Nhưng tình trạng bất ổn nếu không được giải quyết có thể dễ lây lan, và thất bại nhà nước một khi đã lan rộng cuối cùng có thể trở thành một mối đe dọa đối với cả hệ thống của trật tự thế giới tự do. Đầu tư cho ổn định, ngay cả trong các khu vực có tầm quan trọng chiến lược thứ yếu, cuối cùng có thể tạo ra cơ hội đầu tư cho dân chủ và từ đó có thể tạo ra một đối tác của Mỹ trong tương lai. Đây là lý do tại sao Washington nên khuyến khích Liên Hợp Quốc can thiệp vào bất kỳ quốc gia nào cần

sự hỗ trợ của quốc tế, ngay cả trong các khu vực ngoại vi, thậm chí, nếu có thể, Mỹ nên hỗ trợ Liên Hợp Quốc về tài chính, trang thiết bị và chuyên viên tập huấn.

Hỗ trợ cho Liên Hiệp Quốc lại đặt ra một vấn đề khác. Bên cạnh nâng cao khả năng điều hành hiệu quả tại các quốc gia khác trên thế giới, Mỹ cũng nên đầu tư vào trong lĩnh vực quản trị toàn cầu: tức là đầu tư vào các tổ chức và hiệp ước giúp phối hợp cộng đồng quốc tế hành động trong các vấn đề quan tâm toàn cầu. Vấn đề toàn cầu cấp bách bao gồm những thách thức về môi trường, trong đó có biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí và biển, bệnh dịch và nguy cơ tuyệt chủng của các loài sinh vật. Dù không (chưa) đe dọa trực tiếp Hoa Kỳ như nguy cơ từ khủng bố và cường quốc hạt nhân, nhưng trong thế kỷ 21 các vấn đề này đều có thể dễ dàng phát triển thành mối đe dọa an ninh quốc gia. Quả thực, mực nước biển dâng hoặc đại dịch HIV/AIDS đối với một số quốc gia như Maldives hay Uganda còn nguy hiểm hơn so với các mối đe dọa quân sự truyền thống.

Mặc dù các quốc gia sẵn sàng từ bỏ một số quyền tự chủ khi tham gia các thể chế quốc tế, nhưng những gì nó mang lại (thường) thực sự đáng đánh đổi: các thể chế quốc tế ít tốn kém mà lại hiệu quả hơn so với các nỗ lực đơn phương, đồng thời cũng dễ dự đoán và minh bạch hơn. Ví dụ, việc tham gia và hỗ trợ cho Tổ chức Y tế Thế giới giúp Mỹ ngăn chặn mối đe dọa của bệnh dịch tốt hơn nhiều nếu nước này hành động một mình, hay tham gia vào Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới giúp Mỹ đối phó hiệu quả hơn với khủng hoảng kinh tế quốc tế. Cũng vì những lý do đó, nước Mỹ nên tìm cách khắc phục những hạn chế của các điều khoản bảo lưu đối với Công ước về Luật Biển và cần đi tiên phong trong đàm phán một hiệp ước khí hậu mới thay thế Nghị định thư Kyoto khi điều kiện chính trị cho phép.

Đấu tranh vì chủ nghĩa tự do

Trong bài viết trước tôi chia sẻ nước Mỹ nhận được nhiều lợi ích khi mở rộng thể chế dân chủ trên thế giới, bao gồm:

các nền dân chủ ít có khả năng sử dụng bạo lực chống lại người dân của họ và do đó ít có khả năng thu hút sự can thiệp của bên ngoài. Họ hiếm khi tài trợ cho chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Nền dân chủ có triển vọng kinh tế dài hạn sáng sủa hơn, hiếm khi xảy ra nạn đói, và ít khi gây ra tình trạng tị nạn hơn các nước phi dân chủ, đồng nghĩa với việc họ ít khi cần viện trợ quốc tế, có nhiều cơ hội giao thương và đầu tư với Hoa Kỳ, và có nhiều khả năng trở thành trung

tâm tiến bộ và hiệu quả kinh tế.²⁴

Xét về mối quan hệ với các trụ cột khác trong chiến lược toàn cục, thúc đẩy chủ nghĩa tự do trên toàn cầu giúp cải thiện cán cân quyền lực theo hướng có lợi cho Hoa Kỳ, tạo ra khuôn khổ hòa hợp trong các quốc gia yếu kém và thất bại, và là một thành tố quan trọng góp phần vào những nỗ lực của Mỹ trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa thánh chiến jihad nổi dậy trên toàn cầu.

Tăng cường hoặc bảo vệ nền dân chủ không phải là một ưu tiên mới mẻ đối với các nhà hoạch định chính sách Mỹ: đây vẫn luôn là một sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Mỹ, ít nhất là kể từ khi Woodrow Wilson đặt quyền tự quyết là một trong những mục tiêu đấu tranh của Thế chiến thứ nhất. Nguyên tắc này còn được nêu lần nữa trong Hiến chương Đại Tây Dương năm 1941 nhằm giải thích mục tiêu của Đồng Minh trong Thế chiến thứ hai, và được tái khẳng định trong Học thuyết Truman (trong đó Hoa Kỳ sẽ trợ giúp bất kỳ nền dân chủ nào bị đe dọa tấn công hoặc âm mưu lật đổ) vào năm 1947. Cùng năm đó, Ngoại trưởng Mỹ George Marshall giải thích mục đích của kế hoạch phục hồi kinh tế mang tên mình là “nhằm tạo điều kiện chính trị và xã hội cho các thể chế tự do có thể tồn tại”.²⁵ Tổng thống Gerald Ford đã ký Định ước Helsinki năm 1975, đưa quyền con người và quyền tự quyết vào nhóm những nguyên tắc cơ bản cho các quốc gia dựa vào để đánh giá hành vi của nhau, và vào năm 1983 Ronald Reagan thành lập Quỹ Quốc gia vì Dân chủ. Tổng thống Obama, như Bill Clinton trước đó, cũng đề cập đến hòa bình nhờ dân chủ trong chiến lược an ninh quốc gia của mình.²⁶

Giới phê bình đôi khi nghi ngờ khả năng áp đặt dân chủ vào các hệ văn hóa khác. Điều này hoàn toàn hợp lý khi xét đến các mối quan hệ phức tạp giữa các nền văn hóa, lịch sử và các lễ thói quản trị. Tuy nhiên, sức lớn mạnh của dân chủ trong những thập kỷ qua đã chứng minh rằng những nghi ngại như vậy ngày càng khó đứng vững. Trên thực tế, kỷ nguyên hiện đại đánh dấu đỉnh cao của làn sóng dân chủ mà lịch sử loài người từng ghi nhận được, và làn sóng ấy vẫn còn tiếp tục dâng cao. Trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, số lượng các quốc gia dân chủ và dân số đang sống trong các chế độ dân chủ nhiều hơn bao giờ hết. Các nước dân

²⁴ Như trên, p. 59.

²⁵ George C. Marshall, ‘The Marshall Plan Speech’, 5 June 1947, http://www.marshallfoundation.org/library/MarshallPlanSpeechfromRecordedAddress_000.html.

²⁶ The White House, ‘A National Security Strategy of Engagement and Enlargement’, July 1994, p. i; February 1995, p. i; February 1996, p. ii; The White House, ‘A National Security Strategy for a New Century’, May 1997, p. 6; October 1998, p. 2; December 1999, p. 2; The White House, ‘A National Security Strategy for a Global Age’, December 2000, p. 6; The White House, ‘National Security Strategy’, May 2010, p. 37.

chủ ổn định xuất hiện trên mọi châu lục và trong mọi hệ văn hóa lớn.²⁷ Dân chủ không dễ dàng đạt được, nhưng không phải là không thể.

Dù đã có lịch sử lâu dài ủng hộ dân chủ trên thế giới, nhưng Mỹ vẫn thiếu bộ công cụ đáng tin cậy và phương pháp tiếp cận có hệ thống để giúp họ chủ động nhận diện đâu là những nền dân chủ chiến lược đáng để đầu tư trên khắp thế giới. Điều đầu tiên và quan trọng nhất Mỹ cần cân nhắc là phải duy trì một nền dân chủ nội địa lành mạnh, một mục tiêu sống còn vượt ngoài phạm vi của chính sách đối ngoại (cũng như bài viết này). Thứ hai là duy trì và bảo vệ nền dân chủ đã được thiết lập thông qua các liên minh như NATO và các liên minh Thái Bình Dương, như đã nói ở trên. Thứ ba là góp phần củng cố nền dân chủ mới nổi, còn non yếu, hoặc nghèo đói thông qua viện trợ và hỗ trợ kỹ thuật, những nỗ lực này trên phương diện lớn đồng thời cũng có tác dụng cải thiện các quốc gia thất bại và nâng cao năng lực cho các nước nghèo (cũng đã thảo luận ở trên). Đây là nhiệm vụ phức tạp và khó khăn nhất của công cuộc dân chủ hóa, những cơ hội cho dân chủ hóa tăng đáng kể trong những thập kỷ gần đây khi số lượng của các quốc gia chuyển sang chế độ dân chủ ngang bằng với số lượng các nhà nước suy yếu và thất bại trên khắp thế giới đang phát triển.

Văn phòng Sáng kiến Dân chủ (Office of Democratic Initiatives) thuộc USAID thành lập năm 1984 (đổi tên thành Văn phòng Sáng kiến Chuyển đổi (Office of Transition Initiatives) vào năm 1994), là phương tiện chính để Mỹ cung cấp các hỗ trợ như vậy, cùng với chức năng rót kinh phí cho tổ chức phi chính phủ Quỹ Quốc gia Hỗ trợ Dân chủ (National Endowment for Democracy) và các đối tác thực hiện của tổ chức này. Nghiên cứu định kỳ 4 năm một lần về Ngoại giao và Phát triển (QDDR) dù mới được khởi động gần đây nhưng cũng có thể là một công cụ hữu ích cho Mỹ khi nó ưu tiên các nỗ lực phát triển của Hoa Kỳ và tổ chức chúng một cách hợp lý hơn, bao gồm cả hỗ trợ dân chủ hóa, (đặc biệt là nếu hoạt động này giúp nhận diện quốc gia nào sẽ mang lại lợi ích cho Mỹ nhiều nhất khi được thúc đẩy dân chủ như đã nêu ở trên).²⁸ Chiến lược đầu tư vào các nền dân chủ non trẻ, còn nghèo đói hoặc đang trỗi dậy như Ấn Độ, Indonesia, Nam Phi và Brazil có thể là một chặng đường dài hướng tới việc củng cố các cường quốc dân chủ mới nổi, trật tự thế giới tự do, và vị thế của Mỹ tại những khu vực này..

²⁷ Xem Larry Diamond, *The Spirit of Democracy* (New York: Holt Paperbacks, 2008).

²⁸ Trong bài viết trước đây của tôi tại Survival, tôi lưu ý rằng các đánh giá gần đây đại diện cho một cơ hội bỏ lỡ bởi vì "nó không đưa ra một danh sách ưu tiên của các nước quan trọng nhất đối với lợi ích của Mỹ, một điểm khởi đầu cần thiết để xác định đâu và làm thế nào để thúc đẩy dân chủ hiệu quả và các lợi thế lớn nhất cho lợi ích của Mỹ". Miller, 'American Grand Strategy and the Democratic Peace', p. 63.

Chống lại cuộc nổi dậy của chủ nghĩa jihad toàn cầu

Năm trụ cột của chiến lược toàn cục Mỹ bổ sung và củng cố lẫn nhau. Thật vậy, để đạt hiệu quả cao nhất, cả năm trụ cột phải vận hành cùng nhau, nhấn mạnh quá nhiều vào một trụ cột này thay cho các trụ cột khác sẽ dẫn đến một chính sách đối ngoại lệch lạc và không hiệu quả. Ví dụ, tập trung quá mức vào các mối đe dọa nhà nước và những rủi ro cân bằng quyền lực sẽ cho tạo điều kiện cho các nhân tố phi nhà nước thâm nhập qua những lớp phòng thủ của Mỹ và gây tổn thất nghiêm trọng đến nhân mạng và lãnh thổ của Mỹ, như al-Qaeda đã làm trong năm 2001. Mặt khác, chỉ tập trung vào những thành phần bất hảo mà bỏ bê của các mối quan hệ với cường quốc sẽ dẫn đến nguy cơ tạo không gian cho các quốc gia khác mở rộng ảnh hưởng của họ thông qua cưỡng ép hay đe dọa, như Nga đã làm trong năm 2008. Và chỉ triển khai các cuộc tấn công quân sự chống lại những thành phần bất hảo mà không giải quyết tình trạng thất bại nhà nước sẽ chẳng khác nào tiến hành hàng loạt chiến dịch chiến thuật ngày nay qua tháng khác mà không có một chiến lược bao quát nào để xóa bỏ tận gốc môi trường đang hỗ trợ các thành phần bất hảo này hoạt động.

Không ví dụ điển hình nào rõ ràng hơn các nỗ lực của Mỹ chống lại cuộc nổi dậy của chủ nghĩa jihad trên toàn cầu. Phong trào thánh chiến toàn cầu không hình thành chỉ từ một thể chế hoặc một nhóm đơn lẻ có các thành viên chính thức. Thay vào đó, nó là một quần thể các nhóm khủng bố, phiến quân và các thể chế nhà nước, được thúc đẩy bởi một ý thức hệ phổ biến rộng rãi và một tầm nhìn chung: đó là sự thù địch với Mỹ và với những lý tưởng, phong cách sống của Mỹ. Tổ chức al-Qaeda ban đầu chỉ là nhóm nổi tiếng nhất trong một phong trào bao gồm cả các nhóm ở Pakistan như Lashkar-e-Tayiba, Jaish-e-Mohammed và Tehrik-e-Taliban Pakistan; hay những nhóm ở Afghanistan như Taliban và mạng lưới Haqqani; các chi nhánh của al-Qaeda tại bán đảo Ả Rập và al-Qaeda ở Bắc Phi Ả Rập; và Hamas và Hezbollah ở Trung Đông. Các nhóm này đôi khi phối hợp ở cấp chiến thuật cho các chiến dịch riêng lẻ, nhưng không nhận lệnh từ một hệ thống phân cấp thống nhất và duy nhất. Osama bin Laden không phải là Vladimir Lenin của một siêu quốc gia thánh chiến nguyên mẫu (proto-jihadist), mà hẳn giống với Karl Marx hơn, một nhà tư tưởng nổi tiếng truyền cảm hứng cho hàng loạt các phong trào từ khi ông xuất hiện.²⁹ Ngoài các nhân tố phi nhà nước, một số nhóm trong phong trào thánh

²⁹ Thậm chí điều này quá đề cao bin Laden. Y ít chịu trách nhiệm về hệ tư tưởng Hồi giáo cực đoan hơn nhiều nhà tư tưởng đáng chú ý hơn trước ông ta, chẳng hạn như Sayed Qutb và Hassan al-Banna.

chiến còn được tài trợ bởi Lực lượng Vệ binh cách mạng Iran và cơ quan Tình báo Quân sự (ISI) của Pakistan – những nút thắt đầy quyền lực trong mạng lưới thánh chiến.

Việc Mỹ và các đồng minh ngăn chặn mọi phong trào thánh chiến bạo lực lên nắm chính quyền ở bất cứ nơi nào trên thế giới có tầm quan trọng quyết định. Thêm một chế độ thánh chiến tồn tại, cho dù ở Yemen, Somalia, Pakistan hay ở nơi khác, sẽ cung cấp nơi trú ẩn an toàn và các nguồn lực nhà nước cho các nhóm thánh chiến, từ đó khuếch đại đáng kể mối đe dọa mà những nhóm này đặt ra cho Hoa Kỳ. Chiến thắng của những nhóm thánh chiến ở Pakistan, quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân, hoặc ở Ả rập Xê-út, nơi có nguồn dầu mỏ dồi dào, sẽ trở thành một mối đe dọa lớn cho trật tự toàn cầu. Như vậy, Hoa Kỳ không thể nhắm tới mục tiêu đánh bại về mặt quân sự toàn bộ phong trào này và tất cả các nhánh của nó do điều này có thể sẽ đòi hỏi quân đội Mỹ chiến đấu ở khắp mọi mặt trận từ Maroc đến Indonesia. Thay vào đó, như David Kilcullen lập luận, Hoa Kỳ nên chỉ nhắm thẳng vào những kẻ luôn coi người Mỹ là mục tiêu trực tiếp của mình, đồng thời tìm cách “phân rã” tập hợp phong trào thánh chiến bằng cách ngăn chặn hoạt động gây quỹ, các mối thông tin liên lạc và những con đường di chuyển giữa chúng, và song song với đó là hỗ trợ các nỗ lực chống nổi dậy và chống khủng bố địa phương của chính quyền bản địa.³⁰

Điều đó cho thấy rằng những mục tiêu của nỗ lực toàn cầu do Mỹ dẫn đầu chống lại phong trào thánh chiến nên bao gồm: trước hết, ngăn chặn các cuộc tấn công của các nhóm thánh chiến; thứ hai, đánh bại các nút thắt trung tâm gắn kết các mạng lưới khác nhau hay có khao khát vươn đến hoạt động cấp độ toàn cầu, chẳng hạn như al-Qaeda; thứ ba, ngăn chặn bất kỳ nhóm thánh chiến nào chiếm đoạt thêm quyền lực nhà nước; thứ tư, ngăn chặn Iran hay Pakistan sử dụng các nhóm thánh chiến để mở rộng ảnh hưởng của họ; thứ năm, giúp các lực lượng an ninh địa phương trên toàn thế giới nâng cao năng lực để đánh bại những nhánh thánh chiến địa phương; và cuối cùng, thu hẹp lại quy mô và ảnh hưởng của các nhóm thánh chiến và hệ tư tưởng ở bất cứ nơi nào khả dĩ. Nói cách khác, chiến lược của Mỹ chống lại phong trào thánh chiến chỉ đơn giản là họ triển khai toàn bộ chiến lược toàn cục của mình. Mỹ phải bảo vệ lãnh thổ bằng cách cản trở những chiến binh thánh chiến khó có thể đến Hoa Kỳ hơn. Mỹ phải có hành động trực tiếp chống lại các thành phần bất hảo, bao gồm các nhóm khủng bố thánh chiến. Mỹ phải cân bằng với Iran và Pakistan để hạn chế khả năng họ lợi dụng và tiếp tay cho các nhóm thánh chiến. Mỹ phải hỗ trợ nâng cao năng lực của chính quyền địa

³⁰ David Kilcullen, 'Countering Global Insurgency'.

phương thông qua viện trợ, hỗ trợ và đào tạo, thu hẹp không gian hoạt động của các nhóm thánh chiến này. Và Mỹ phải tranh đấu để đưa chủ nghĩa tự do trở thành một ý thức hệ thay thế.

Hoa Kỳ đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc bảo vệ nội địa thông qua các sáng kiến bao gồm danh sách theo dõi khủng bố nói trên và hộ chiếu sinh trắc học. Quốc gia này cũng đã có những bước tiến trong việc làm suy yếu sức mạnh của al-Qaeda khi trục xuất nhóm này khỏi Afghanistan vào năm 2001 và thông qua chương trình máy bay không người lái từ năm 2004.³¹ Hoa Kỳ cũng đã hỗ trợ đáng kể cho các quốc gia khác, trong đó có Pakistan, để củng cố lực lượng an ninh của họ (mặc dù trong trường hợp của Pakistan, chính sách này, cùng với chính sách của Mỹ đối với toàn bộ Pakistan nói chung, cần phải được xem xét lại). Trong một số trường hợp khác, Washington đã từng can thiệp để ngăn chặn các nhóm thánh chiến lên nắm chính quyền, ví dụ như có thông tin cho rằng Mỹ đã hỗ trợ cho cuộc xâm lược của Ethiopia vào Somalia để lật đổ Liên minh Tòa án Hồi giáo.³²

Điều này giúp cuộc chiến tranh ở Afghanistan được nhìn nhận theo quan điểm chiến lược thích hợp. Afghanistan đóng vai trò quan trọng sống còn đối với an ninh quốc gia của Mỹ bởi nước này là một bệ phóng hiệu quả giúp nhắm thẳng vào mục tiêu al-Qaeda và các nhóm quân sự khác ở Nam Á. Quả thực, giá trị của Afghanistan đối với Mỹ đã chỉ tăng lên khi quan hệ Mỹ-Pakistan xấu đi: lãnh thổ Afghanistan có lẽ sẽ sớm trở thành điểm xuất kích duy nhất cho lực lượng quân sự và máy bay không người lái của Mỹ hoạt động. Ngoài ra, cuộc chiến ở Afghanistan cũng mang tầm quan trọng quyết định đối với an ninh Mỹ bởi ngăn chặn Taliban tái chiếm quyền lực là một ưu tiên hàng đầu, giống như mục tiêu ngăn chặn các nhóm thánh chiến chiếm quyền lực ở bất cứ quốc gia nào khác. Một Afghanistan bị Taliban kiểm soát gần như chắc chắn sẽ trở thành một nơi trú ẩn an toàn cho al-Qaeda và các nhóm quân sự khác. Chiến lược của Mỹ tại Afghanistan, dù thường không tập trung và thiếu nguồn lực, nhưng cuối cùng có lẽ đã trở thành sáng kiến quan trọng nhất trong những năm gần đây, bao gồm: huấn luyện quân đội và cảnh sát Afghanistan lãnh đạo cuộc chiến chống lại Taliban và các nhóm thành viên, từ đó cho phép quân đội Mỹ đứng đằng sau đóng vai trò hỗ trợ. Mặc dù có nhiều trở ngại, chiến lược này vẫn có thể đảm bảo những mục tiêu quan trọng nhất của Hoa Kỳ ở Nam Á – đó là, nếu Tổng thống Obama hoặc người kế nhiệm của ông có thể chống lại áp lực chính trị khi rút khỏi khu vực quá nhanh.

³¹ New America Foundation, 'The Year of the Drone: An Analysis of US Drone Strikes in Pakistan, 2004–2012', <http://counterterrorism.newamerica.net/drones>.

³² Martin Plaut, 'Ethiopia in Somalia: One Year On', BBC News, 28/12/2007, <http://news.bbc.co.uk/2/hi/africa/7155868.stm>.

Mỹ có khả năng gặt hái lợi ích lớn hơn trong dài hạn nếu thành công trong việc ổn định tình hình an ninh, vì môi trường này sẽ tạo ra cơ hội đầu tư vào cải thiện hệ thống quản trị và nền dân chủ ở Afghanistan. Thành quả đó ngược lại sẽ giúp thúc đẩy một tấm gương dân chủ điển hình trong thế giới Hồi giáo và giúp Mỹ tạo dựng một mối quan hệ hợp tác lâu dài với một nhà nước dân chủ có biên giới giáp cả Iran và Pakistan. Xét theo tình hình hệ thống quản trị hiện tại của Afghanistan, kịch bản này sẽ khó để đạt được, nhưng không phải không thể. Vai trò đặc biệt quan trọng sẽ thuộc về thành phần và sứ mệnh của mạng lưới tình báo Hoa Kỳ sau năm 2014 và những cấp độ viện trợ nước ngoài trong tương lai. Ví dụ như đến nay vẫn chưa rõ liệu các lực lượng Hoa Kỳ sẽ tiếp tục hỗ trợ các chiến dịch chống nổi dậy ở khu vực nông thôn hoặc tài trợ các chương trình phát triển năng lực dân sự hay không, cả hai hoạt động này đều có thể tác động mạnh mẽ đến tương lai dài hạn của Afghanistan và lợi ích của Mỹ ở Nam Á. Phương án thay thế ở đây là thiết lập môi trường ổn định "vừa đủ", do một lực lượng quân đội Afghanistan hùng mạnh và một nhà nước Afghanistan yếu kém cùng nhau nắm giữ, và tất nhiên đây không phải là một giải pháp đáng tin cậy.

Bất kể hậu quả ở Afghanistan có ra sao đi nữa, mục tiêu thúc đẩy dân chủ vẫn nên là một nỗ lực chủ chốt trong cuộc chiến chống phong trào thánh chiến toàn cầu của Mỹ. Trong mọi cuộc xung đột, một chiến lược thành công phải bao gồm một cuộc tấn công vào hệ tư tưởng của đối thủ và sự tiến bộ của một hệ tư tưởng cạnh tranh; đó là một phần tiêu chuẩn của các chiến dịch tâm lý, mà hiện nay còn được gọi là ảnh hưởng chiến lược. Hoa Kỳ cùng với các đồng minh và đối tác trên toàn thế giới phải tiến hành một cuộc chiến tư tưởng và thuyết phục các dân tộc trên thế giới rằng chủ nghĩa tự do vượt trội hơn so với hệ tư tưởng thánh chiến. Tổng thống Bush đã từng mô tả rất chính xác chiến lược này khi ông trình bày với Quý Quốc gia vì Dân chủ vào cuối năm 2005 rằng yếu tố then chốt "trong chiến lược của chúng ta trong cuộc chiến chống khủng bố chính là ngăn các lực lượng quân sự chiêu mộ những thành viên mới trong tương lai bằng cách thay thế hận thù và oán giận bằng dân chủ và hy vọng trên khắp Trung Đông rộng lớn". Ông tuyên bố dân chủ làm suy yếu chủ nghĩa khủng bố bởi "nếu các dân tộc trong khu vực này được phép lựa chọn vận mệnh của mình, và thắng tiến bằng chính năng lực bản thân và với tư cách là những người tự do, thì những kẻ cực đoan chắc chắn sẽ bị gạt ra ngoài lề, và dòng chảy của chủ nghĩa cực đoan bạo lực vào phần còn lại của thế giới sẽ chậm lại, và cuối cùng ngưng hẳn". Điều này tiếp đó sẽ tăng cường an ninh của Hoa Kỳ: "Bằng cách đứng lên vì hy vọng và tự do của những

người khác, chúng ta sẽ khiến cho sự tự do của chúng ta thêm vững chắc".³³ Tranh cãi nảy sinh từ cuộc xâm lược và chiếm đóng Iraq không nên làm giảm giá trị cơ bản của quá trình dân chủ hóa vì nó là một phần trong chiến lược chống lại phong trào thánh chiến bạo lực.

Chiến lược quân sự quốc gia của Hoa Kỳ

Đại chiến lược được khái quát ở đây có phần tham vọng và phạm vi áp dụng lớn – điều này đồng nghĩa với việc tiếp tục duy trì trật tự tự do toàn cầu đã được giữ gìn suốt 70 năm - nhưng nó không được phép phá vỡ các giới hạn về tài chính. Có rất nhiều đề xuất khác nhau về vấn đề cơ cấu lực lượng và triển khai toàn cầu trong tương lai của quân đội Mỹ, từ ý kiến thu hẹp và rút bớt đa số quân đồn trú ở nước ngoài cho đến việc quay trở lại tình trạng hiện diện toàn cầu từng được Hoa Kỳ duy trì trong Chiến tranh Lạnh. Hiện nay, quân đội Mỹ đang duy trì khoảng 90.000 quân ở Trung Đông, 80.000 ở châu Âu, 70.000 trong khu vực Đông Á và 70.000 ở Nam Á. Quân số ở Châu Âu và Đông Á đang ở mức thấp nhất kể từ năm 1945, đã giảm lần lượt 77% và 44% từ năm 1988.³⁴ Quân số ở Trung Đông vẫn dao động mạnh mẽ kể từ sau Chiến tranh vùng Vịnh năm 1991; và quân số tại Nam Á chỉ đang thấp hơn đôi chút so với giai đoạn đỉnh cao 2010-2011 khi Mỹ tăng quân vào Afghanistan.

Nội dung tranh luận về thái độ hành xử của quân đội Mỹ trên toàn cầu hiện nay chủ yếu xoay quanh cuộc tranh cãi hàng thập niên về vấn đề Hoa Kỳ cần tham gia bao nhiêu cuộc chiến trong một thời điểm để có được khả năng chiến đấu đồng thời.³⁵ Kể từ Thế chiến thứ hai, các nhà hoạch định quân sự của Mỹ cho rằng họ cần có khả năng chiến đấu đồng thời ở hai chiến trường. Học thuyết *hai cuộc chiến* giờ đây ngày càng có hơi hướng của một "*Idée fixe*" [tư tưởng cứng nhắc – ND]. Người ta có thể biện hộ để ủng hộ cho ý tưởng này nếu áp dụng nó trong Chiến tranh Lạnh, khi Mỹ đã có khả năng đối mặt với nhiều cuộc khủng hoảng cùng lúc, ví dụ, Đức và Triều Tiên, hoặc Đức và Cuba. Chính quyền Obama với hướng dẫn quốc

³³ George W. Bush, 'Speech at the National Endowment for Democracy', Washington DC, 6 October 2005,, xem tại <http://2001-2009.state.gov/s/ct/rls/rm/54390.htm>.

³⁴ Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, 'Active Duty Military Personnel Strengths by Regional Area and By Country', 31 December 2011, <http://siadapp.dmdc.osd.mil/personnel/MILITARY/history/hst1112.pdf>; và 30/12/1988, <http://siadapp.dmdc.osd.mil/personnel/MILITARY/history/Hst0988.pdf>.

³⁵Phần lớn lấy từ Paul Miller, 'Why We Need to Move Beyond the "Two War" Doctrine', Shadow Government (Foreign Policy blog), 6/01/2012, [http://shadow.foreignpolicy.com/posts/2012/01/06/why we need to move beyond the two war doctrine](http://shadow.foreignpolicy.com/posts/2012/01/06/why_we_need_to_move_beyond_the_two_war_doctrine).

phòng mới đang nỗ lực hết mình để có thể khẳng định rằng Hoa Kỳ sẽ vẫn đủ khả năng chiến đấu hai cuộc chiến, thậm chí có thể cùng một lúc.³⁶ Nhưng cũng như các chiến lược phòng thủ tồn tại trong nhiều thập kỷ, họ đã không lý giải được tại sao công thức quý báu này vẫn còn giá trị bảo vệ. Bám víu vào ý tưởng này trong suốt 20 năm qua ngày càng có vẻ xa rời thực tại.

Trên thực tế, chiến lược hai cuộc chiến luôn là khái niệm quy chuẩn về chiến đấu trong những cuộc chiến gần đây mà Mỹ tham gia. Thế chiến thứ hai đánh dấu lần gần đây nhất Hoa Kỳ đứng trước nguy cơ phải chiến đấu ở hai chiến trường chính cùng một lúc. Kể từ sau chiến thắng của Mỹ trong cuộc chiến này đến nay, Lầu Năm Góc vẫn không thể thoát khỏi nỗi ám ảnh tư tưởng phải luôn sẵn sàng chiến đấu một cuộc chiến như vậy lần nữa (tất nhiên ai cũng ao ước được sống lại những ngày huy hoàng của mình). Nhưng môi trường an ninh ngày nay khác xa so với thời Thế chiến thứ hai hoặc Chiến tranh Lạnh xảy ra sau đó. Mỹ giờ đây phải đối mặt với nguy cơ các cuộc khủng hoảng quân sự truyền thống lớn xảy ra không chỉ ở hai, mà là năm chiến trường, nhất là khi số lượng của các cường quốc độc tài vũ khí hạt nhân thù địch với Mỹ đang tăng dần qua từng thập kỷ. Tuy nhiên, ngoài những nguy cơ chiến tranh truyền thống, Washington và các đồng minh còn cần phải sẵn sàng đương đầu với mối đe dọa nói trên từ các quốc gia thất bại và những thành phần bất hảo. “Chiến tranh” không đơn thuần là một khái niệm nguyên khối cứng nhắc mà dựa vào đó các quốc gia có thể gia tăng quân số định sẵn.

Khi đối mặt với môi trường an ninh này, nếu chỉ đơn giản chuẩn bị chiến đấu một loạt các cuộc chiến tranh quy ước cùng một lúc, tức là chúng ta đã không nắm được vấn đề mấu chốt. Vạch ra một chiến lược năm-cuộc-chiến không phải là giải pháp cho vấn đề. Thay vào đó, Michael O'Hanlon đã phát triển một đề xuất sáng suốt: áp dụng chiến lược “một cộng hai”. Chiến lược này nhấn mạnh vào khả năng theo đuổi một cuộc chiến tranh chủ chốt song song với (tối đa) hai chiến trường dự phòng hoặc hai chiến dịch bình ổn.³⁷ O'Hanlon đã đi đúng hướng khi phân biệt rạch ròi giữa các tầng hay các loại xung đột khác nhau: Hoa Kỳ cần phải phát triển năng lực phù hợp theo từng dạng nhiệm vụ chiến đấu mà nước này có thể phải đối mặt. Các con số mà O'Hanlon đưa ra có vẻ khá thấp –thực chất, Mỹ có lẽ phải cần đến khả năng “hai cộng hai” - và các nhà hoạch định chính sách thậm chí sẽ muốn

³⁶Xem Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, 'Sustaining U.S. Global Leadership: Priorities for 21st Century Defense', January 2012, đặc biệt p. 4, [http://www.defense.gov/news/Defense Strategic Guidance.pdf](http://www.defense.gov/news/Defense_Strategic_Guidance.pdf).

³⁷ Michael O'Hanlon, 'End Two-War Planning for U.S. Ground Forces', Defense News, 18 December 2011, <http://www.defensenews.com/article/20111218/DEFFEAT05/112180303/End-Two-War-Planning-U-S-Ground-Forces>.

thêm một lớp thứ ba khi đưa ra cách tiếp cận “một cộng hai cộng hai”, tức là một cuộc chiến tranh quy ước trên bộ chủ chốt, một hoặc hai cuộc không kích hoặc hải kích (ví dụ như ném bom vào các cơ sở hạt nhân của Iran hoặc cung cấp vũ khí cho một cuộc không chiến chống lại Bắc Triều Tiên), và hai chiến dịch bình ổn.

Tạm không xét đến công thức chính xác, điểm mấu chốt ở đây là chiến lược quốc phòng của Mỹ cần được xây dựng dựa theo các mối đe dọa thực sự đối với đất nước và năng lực thực tế cần thiết, chứ không phải theo một quy chuẩn vô hiệu từ năm 1942. Hoa Kỳ cần sở hữu khả năng chiến đấu trong các cuộc chiến quy ước trên bộ ở diện rộng chống lại quốc gia thù địch. Nước này cũng cần phải có khả năng triển khai các chiến dịch hải quân hoặc không kích ngăn chặn và giới hạn hơn để chống lại các mối đe dọa cụ thể (chẳng hạn như các chương trình vũ khí của Bắc Triều Tiên hoặc Iran), đồng thời sở hữu khả năng hỗ trợ cho những chiến dịch bình ổn lớn. Tin vui ở đây là Mỹ không cần phải sẵn sàng thực hiện tất cả các nhiệm vụ này đồng thời, đây thực sự là một đòi hỏi vượt quá khả năng của thậm chí siêu cường mạnh nhất thế giới. Thay vào đó, Mỹ cần có trong tay một lực lượng quân đội đủ linh hoạt để thực thi hàng loạt các nhiệm vụ khác nhau và có khả năng nhanh chóng triển khai trên toàn cầu trong thời gian ngắn.

Trong thực tế, những điều trên đồng nghĩa với việc duy trì, và thậm chí mở rộng, trang thiết bị và những căn cứ tiền phương (forward-deployed), cơ sở hạ tầng và năng lực đào tạo ở nước ngoài để cho phép Mỹ có thể nhanh chóng thiết lập và triển khai một lực lượng đánh bộ lớn ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Ví dụ, tại châu Âu, Mỹ duy trì căn cứ không quân lớn tại Incirlik (Thổ Nhĩ Kỳ); Ramstein (Đức), Aviano (Ý) và Lakenheath (Vương quốc Anh), và trạm hải quân tại Naples ở Italy, và ở Rota thuộc Tây Ban Nha. Các cơ sở hải quân và không quân là những phương tiện giúp Hoa Kỳ có thể triển khai sức mạnh trên lục địa châu Âu, trong những trường hợp như đối phó với một cuộc khủng hoảng với Nga, hay từ đó có thể triển khai quân vào châu Phi hay Trung Đông, hoặc để ổn định một quốc gia sụp đổ nào đó ở bán đảo Balkan. Các căn cứ địa này không đòi hỏi nhiều nhân lực: hiện nay có chưa đến 10.000 quân nhân Mỹ đang phục vụ tại Anh, gần 11.000 ở Ý, và ở Tây Ban Nha và Thổ Nhĩ Kỳ mỗi nước chỉ có 1.500 quân nhân. Điều đó có nghĩa tổng cộng chỉ khoảng 25.000 quân (trên tổng số 80.000) bảo vệ gần như toàn bộ lợi ích chiến lược có được từ sự hiện diện quân sự của Mỹ ở châu Âu.

Số quân còn lại, chiếm đa số quân đội Mỹ tại châu Âu (bao gồm Lữ đoàn 170 và 172 bộ binh, Lữ đoàn Không quân chiến đấu số 12, và Trung đoàn Kỵ binh Stryker số 2) là lực lượng chiến đấu đang đồn trú ở Đức. Nhiệm vụ của họ thường bao gồm tham gia các cuộc tập trận đào tạo với các lực lượng của châu Âu và sẵn

sàng huy động cho các chiến dịch dự phòng. Giá trị chiến lược thực sự của sự hiện diện nay đơn giản là tăng thêm sức nặng cho cam kết của Mỹ đối với an ninh châu Âu. Do vậy, họ nên là cái tên đầu tiên trong danh sách cắt giảm nếu điều kiện tài chính đòi hỏi phải cắt giảm hơn nữa các hoạt động quân sự của Mỹ ở nước ngoài. Ngược lại, các cơ sở không quân và hải quân cùng nhân sự bảo trì và vận hành chúng vẫn cần được duy trì càng lâu càng tốt. Tất nhiên, các đơn vị chiến đấu không phải là không quan trọng, và các đồng minh chắc chắn sẽ có lý do để lo lắng khi Mỹ cho cắt giảm hơn nữa quân đội các cấp, dù hiện nay nó đã ở mức thấp nhất kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nhưng khi ngân sách trong tương lai cho phép, các đơn vị chiến đấu có thể được tái triển khai và đưa trở lại châu Âu để đàng hơn so với căn cứ không quân hoặc hải quân nếu chúng bị đóng cửa hoàn toàn trong một vài năm và sau đó tái khởi động một lần nữa. Đặc biệt trong trường hợp để mất các căn cứ hải quân và không quân, tác động chiến lược của nó còn tệ hại hơn rất nhiều.

Chiến lược tương tự nên được áp dụng trên toàn thế giới. Hoa Kỳ cần phải ưu tiên cho việc duy trì các căn cứ tiếp cận của mình tại các chiến trường khác nhau. Căn cứ không quân tại Qatar và Afghanistan, cũng như các cơ sở hải quân ở Bahrain, Nhật Bản, Hàn Quốc, Djibouti và Guam, cùng với các Cụm tàu sân bay tác chiến (Carrier Strike Groups) của Hải quân, là những nguồn lực cho Mỹ triển khai sức mạnh trên toàn thế giới. Hoa Kỳ sẽ cần những cơ sở này nếu bị đẩy vào một cuộc chiến tranh lớn với một trong những chế độ chuyên quyền hạt nhân, hoặc khi tiến hành một cuộc tấn công giới hạn đối với một nhân tố cấp khu vực. Những cơ sở này cũng là điểm xuất kích cho các lực lượng Hoa Kỳ tổ chức một cuộc tấn công nhằm vào một nhân vật bất hảo hoặc triển khai quân vào một quốc gia thất bại để tái lập ổn định. Các cơ sở này có thể được sử dụng cho tất cả các dạng nhiệm vụ khả thi. Nếu các nhà hoạch định chính sách buộc phải lựa chọn, thì việc duy trì mạng lưới các căn cứ, trạm hải quân và sân bay nên được ưu tiên cao hơn so với việc tiếp tục các đơn vị chiến đấu số lượng lớn ở Châu Âu hay Đông Á.

Thực chất, những cơ sở này thậm chí quan trọng và hữu ích đến mức các nhà hoạch định chính sách nên xem xét nghiêm túc việc phát triển thêm những cơ sở mới tại các chiến trường quan trọng chiến lược. Hạ tầng quân sự của quân đội Mỹ đang được phát triển tương đối tốt ở Châu Âu và Đông Á; kém hơn ở Nam Á và Trung Đông, và gần như không có mặt ở châu Phi và Mỹ Latinh. Xét trong trường hợp này, rõ ràng việc chính quyền Obama không thể đạt được một "Hiệp định về địa vị pháp lý của lực lượng vũ trang" (SOFA) cho phép quân đội Mỹ ở lại Iraq là một cơ hội bị bỏ lỡ nghiêm trọng, và chính quyền tương lai có thể sẽ cần xem xét lại hiệp định này nếu tình hình chính trị tại Iraq cho phép. Ngược lại, Thỏa thuận

Đối tác chiến lược Mỹ- Afghanistan mở ra cơ hội làm sâu sắc các mối liên kết và hướng tới một mối quan hệ đối tác quân sự hai bên cùng có lợi và lâu dài ở Nam Á. Các nhà hoạch định chính sách Mỹ có thể sẽ muốn thử khả năng đạt được một thỏa thuận tương tự với Ấn Độ. Ngoài ra, nếu Hoa Kỳ không thể tìm được một nước châu Phi sẵn sàng chấp nhận đặt sở chỉ huy của Bộ Tư lệnh tác chiến Châu Phi (AFRICOM) của quân đội Mỹ, chắc chắn bản thân bộ Tư lệnh, cùng với chính sách của Mỹ ở châu lục này nói chung, sẽ vẫn tiếp tục vô hiệu, trừ khi và chỉ cho đến khi các nhà ngoại giao Mỹ có thể thuyết phục các nhà lãnh đạo châu Phi tin rằng sự hiện diện mạnh mẽ hơn của Mỹ trong khu vực sẽ đem lại lợi ích cho họ. Ở châu Mỹ Latinh, Hoa Kỳ có thể tận dụng mối quan hệ Mỹ- Colombia đang phát triển tốt đẹp trong 15 năm qua khi thiết lập sự hiện diện lâu dài hơn để chiến đấu chống buôn bán ma túy, cung cấp hỗ trợ nhân đạo, giúp bình ổn các quốc gia non yếu, và ngăn chặn Hugo Chavez của Venezuela kích động bất ổn trong khu vực.

Vì các mục tiêu bị những khó khăn tài chính trói buộc, Hoa Kỳ hiện không đủ sức chuẩn bị thực hiện tất cả mọi thứ cùng một lúc. Nhưng Mỹ có thể phát triển một cách chọn lọc một nhóm các cơ sở bổ sung và duy trì quy mô hiện tại của không quân và hải quân, và bù đắp các chi phí gia tăng bằng cách thu hẹp lực lượng chiến đấu ở nước ngoài và tạm trì hoãn nhịp độ nghiên cứu, phát triển và mua sắm vũ khí cho đến khi nền kinh tế phục hồi cho phép các khoản ngân sách được tăng trở lại. Nếu có thể, các nhà hoạch định chính sách nên tránh giảm quy mô tuyệt đối của quân đội đang làm nhiệm vụ và Thủy quân lục chiến - đã thu nhỏ còn một phần ba so với thời Chiến tranh Lạnh - và thay vào đó, nếu vấp phải những áp lực, nên ưu tiên duy trì lực lượng không quân và hải quân, bởi vì chúng khó có thể nhanh chóng tái lập hơn so với bộ binh và thiết giáp. Kết hợp cùng với nhau, các sáng kiến này sẽ giúp Hoa Kỳ tiếp tục đáp ứng các nghĩa vụ hiện tại trên toàn thế giới trong môi trường an ninh mới mẻ hiện nay.

Cuối cùng, do phải chuẩn bị sẵn sàng cho nhiều dạng nhiệm vụ khác nhau, quân đội Mỹ nên chú ý đến việc huấn luyện toàn diện cho tất cả các loại xung đột. Thật không may, tình hình tài chính của Hoa Kỳ đã buộc chính quyền Obama phải đảo ngược ý định ban đầu của mình về việc xây dựng khả năng thiết lập ổn định của Mỹ. Báo cáo Tổng quan Quốc Phòng Mỹ bốn năm một lần phát hành năm 2010 (2010 Quadrennial Defense Review), cũng là tuyên bố quan trọng đầu tiên về chính sách quốc phòng của chính quyền Tổng thống Obama, đã nêu rõ Hoa Kỳ cần duy trì "khả năng tiến hành các chiến dịch chống nổi dậy, thiết lập ổn định, và chống khủng bố trên quy mô lớn". Trong đó, Bộ Quốc phòng "sẽ tiếp tục chú trọng đặc biệt vào các chiến dịch tạo lập ổn định" vì nhiệm vụ ổn định sẽ là một yêu cầu thường trực của môi trường thế kỷ hai mươi mốt: "Các chiến dịch bình ổn, chống

nổi dậy quy mô lớn, và các hoạt động chống khủng bố không phải là những vấn đề thách thức của riêng ai. . . Và các chiến dịch dạng này cũng không phải là một công việc tạm thời hay bất thường trong bối cảnh an ninh hiện nay”. Đó là lý do tại sao “các lực lượng quân sự Mỹ phải lập kế hoạch và sẵn sàng triển khai trong một loạt các chiến dịch. . . Các chiến dịch này bao gồm . . . tiến hành những chiến dịch thiết lập ổn định trên quy mô lớn”.³⁸

Tuy nhiên, chiến lược quốc phòng năm 2012 lại đảo ngược đường lối này và nêu rõ “lực lượng quân sự Mỹ sẽ không còn được tập hợp để tiến hành các chiến dịch bình ổn trên quy mô lớn và trong thời gian dài”.³⁹ Việc đảo ngược dòng đầu tư tiền của và nhân lực trong suốt hai thập kỷ cùng với cơ hội rèn luyện kinh nghiệm trong các chiến dịch bình ổn là một nước đi liều lĩnh đầy rủi ro khi nó cố tình bỏ qua những thực tế đang tồn tại trong môi trường an ninh hiện nay. Các quốc gia yếu kém và thất bại, cùng với các thành phần bất hảo hoạt động bên trong các quốc gia đó, đang đặt ra một mối đe dọa thực sự đối với ổn định khu vực - và thậm chí toàn cầu. Cắt giảm các hoạt động thiết lập ổn định lúc này sẽ đồng nghĩa với việc vứt bỏ những thành quả trước đó phải rất khó khăn mới đạt được, và đặt Hoa Kỳ vào những rủi ro mới đang hiện diện khắp nơi trong một thế giới toàn cầu hóa và nhạy cảm. Chính quyền Obama, hay chính quyền kế nhiệm, nên từ bỏ chiến lược quốc phòng năm 2012, vốn (hy vọng là) chỉ xây dựng dưới áp lực của những cân nhắc tài chính ngắn hạn và vận động chính trị trong nước, và thay bằng Tổng quan Quốc phòng bốn năm một lần ra năm 2010 được cân nhắc thận trọng hơn.

* * *

Sau Chiến tranh Lạnh, các học giả quan hệ quốc tế đã tranh luận về đặc thù thế giới đang hình thành. Các nhà hiện thực như Kenneth Walt và John Mearsheimer cho rằng sự sụp đổ của Liên Xô sẽ là sự khởi đầu của cuộc cạnh tranh siêu cường, của cân bằng quyền lực, hồi kết cho NATO và tình trạng bất ổn ở châu Âu.⁴⁰ Những người theo chủ nghĩa quốc tế tự do như G. John Ikenberry lại tin rằng trật tự thế giới sẽ được duy trì nhờ có vai trò ngày càng lớn mạnh của các tổ chức quốc tế, của

³⁸ Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, ‘Quadrennial Defense Review Report’, February 2010, pp. viii, xiii, 20, 44–5, [http://www.defense.gov/qdr/images/QDR as of 12Feb10 1000.pdf](http://www.defense.gov/qdr/images/QDR_as_of_12Feb10_1000.pdf).

³⁹ Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, ‘Sustaining U.S. Global Leadership: Priorities for 21st Century Defense’, January 2012, 01/2012, p. 6, [http://www.defense.gov/news/Defense Strategic Guidance.pdf](http://www.defense.gov/news/Defense_Strategic_Guidance.pdf).

⁴⁰ Kenneth Waltz, ‘The Emerging Structure of International Politics’, *International Security*, vol. 18, no. 2, Autumn 1993, pp. 44–79; ‘Structural Realism After the Cold War’, *International Security*, vol. 25, no. 1, Summer 2000, pp. 5–41. John Mearsheimer, ‘Back to the Future: Instability in Europe After the Cold War’, *International Security*, vol. 15, no. 1, Summer 1990, pp. 5–56.

những quy tắc toàn cầu và sự phổ biến dân chủ⁴¹. Cả hai phái đều đồng ý rằng sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh báo hiệu cái kết của một chương lớn trong trật tự quốc tế, và hai bên cũng có những quan điểm trái ngược về đối thủ trong thời đại đang tới - mỗi cách nhìn nhận lại hàm ý những chiến lược toàn cục khác nhau cho Mỹ trong việc đối phó với đối thủ mình.

Hai mươi năm trôi qua, cả hai luận thuyết trên dường như vẫn chưa thể chắc chắn. Các học giả hiện thực đã đúng khi đánh giá Chiến tranh Lạnh chỉ đơn giản là một giai đoạn tiếp theo trong cuộc tranh giành quyền lực và ảnh hưởng lâu năm giữa các cường quốc lớn, điểm khác biệt duy nhất chỉ là tính chất lưỡng cực của cạnh tranh này và sự phân chia ý thức hệ rõ ràng giữa các khối. Hồi kết của Chiến tranh Lạnh chỉ đơn giản đánh dấu sự cáo chung của một nhà nước (Liên Xô), chứ không phải là của cả hệ thống cạnh tranh. Quốc gia vẫn luôn là quốc gia, và họ vẫn tiếp tục tìm cách mở rộng sức mạnh của mình và coi đây là cách đảm bảo tồn tại tốt nhất trong một hệ thống vô chính phủ. Cách hành xử của họ vẫn được định hình dựa trên sự kết hợp giữa những ràng buộc mang tính hệ thống, nhận thức về quyền lực và lợi ích, và sự phân bố của các quy tắc, tổ chức và ý thức hệ trên khắp thế giới. Đó là lý do tại sao thời hậu Chiến tranh Lạnh cho thấy một số điểm thừa kế đáng chú ý không chỉ từ thời kỳ ngay trước nó, mà cả từ những thời kỳ xa hơn rất nhiều.

Tuy nhiên, những người theo chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa quốc tế đã sai lầm khi tin rằng cân bằng quyền lực đã gạt bỏ vai trò của các quy tắc khi định hình hành vi quốc tế. Cân bằng quyền lực không đối lập với chủ nghĩa tự do, mà thực chất, nó là khung giới hạn kiểm soát sự vận động của chủ nghĩa tự do; chủ nghĩa tự do là lăng kính cho các nhà hoạch định chính sách Mỹ qua đó nhận thức thế lực nào đang đe dọa đất nước và cần phải cân bằng lại, và ai là những đồng minh tiềm năng. Truyền bá chủ nghĩa tự do, đầu tư vào quản trị tốt và liên minh với các nền dân chủ anh em là những phương thức chủ chốt để tạo ra một thế cân bằng có lợi hơn cho Hoa Kỳ - đây là một điểm gần như luôn bị những nhà chủ nghĩa hiện thực truyền thống bỏ qua và cũng là lý do tại sao NATO đã tiếp tục tồn tại vượt quá mong đợi của các nhà hiện thực.

Đây chính là nguyên nhân đại chiến lược của Mỹ bao trùm trên phạm vi rộng hơn và nhất quán hơn so với những gì mà các nhà hiện thực hay tự do công nhận, và cũng là nguyên nhân tại sao thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh có nhiều đặc điểm kế

⁴¹ G. John Ikenberry, 'Institutions, Restraint, and the Persistence of American Postwar Order', *International Security*, vol. 23, no. 3, Winter 1998–99, pp. 43–78; *After Victory* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2001).

thừa từ những thời kỳ trước nó. Hoa Kỳ vẫn luôn phải cẩn trọng trong điều tiết quan hệ với các cường quốc khác - trước, trong và sau Chiến tranh Lạnh. Và họ từ trước tới nay cũng luôn đấu tranh cho dân chủ. Cùng với các sáng kiến chính sách đối ngoại thông thường khác –như sáng kiến về bảo vệ lãnh thổ đất nước và trừng phạt các thành phần bất hảo–những yếu tố này cũng giúp hình thành nên những trụ cột cho một đại chiến lược lâu dài của Mỹ.

Trong số những nỗ lực diễn giải chiến lược toàn cục của Mỹ, chiến lược “ngăn chặn” là thành công khó vượt qua nhất của các nhà chiến lược. Vấn đề không nằm ở bản thân chính sách đối ngoại này (khi nó đã mang lại thành công lớn), mà là khẩu hiệu “ngăn chặn” đi cùng nó: khi người ta gói gọn một phương pháp tiếp cận với thế giới trên phạm vi rộng thành một khẩu hiệu đơn giản và nhỏ gọn, họ cũng bắt đầu hiểu rằng tất cả các chiến lược lớn cũng nên có tiêu đề ngắn và dễ nhớ tương tự. Sáng tạo ra thuật ngữ “ngăn chặn” là một chiến lược khoa trương đã giúp tăng tính thuyết phục cho những nỗ lực của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh, nhưng hiện nay việc tìm kiếm một cụm “thần chú” ngắn gọn, cho dù là “cân bằng từ xa”⁴² hay một bản “phúc trình chiến lược quốc gia” cho việc “duy trì hoạt động”,⁴³ lại gây hạn chế trong cách hiểu. Chính sách đối ngoại của Mỹ cần phải đa sắc thái và đa chiều hơn thế.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

⁴² Christopher Layne, 'From Preponderance to Offshore Balancing: America's Future Grand Strategy', *International Security*, vol. 22, no. 1, Summer 1997, pp. 86–124; Stephen M. Walt, 'In the National Interest: A Grand New Strategy for American Foreign Policy,' *Boston Review*, vol. 30, no. 1, February–March 2005.

⁴³ Wayne Porter and Mark Mykleby, *A National Strategic Narrative*, (Washington DC: Woodrow Wilson International Center for Scholar, 2011), <http://www.wilsoncenter.org/sites/default/files/ANationalStrategicNarrative.pdf>.

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo đọc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.